

TỔNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Số 2, ngõ 15 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Trần Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2024)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Số 2, ngõ 15 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số: 0826 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10409
CÔNG CỘNG
CỔ PHẦN
BƯU CHÍNH
VIỆT NAM
GIẤY-T



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Đinh Văn Điền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5668-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.728.456.491.813	5.500.055.890.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	389.553.167.519	894.914.736.509
1. Tiền	111		373.553.167.519	706.714.736.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	188.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.430.476.324.460	1.697.941.757.205
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.430.476.324.460	1.697.941.757.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.157.317.142.073	2.249.044.719.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.617.447.246.458	1.370.832.130.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	110.014.215.870	183.016.769.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	452.662.419.219	713.733.895.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(22.806.739.474)	(18.538.076.212)
IV. Hàng tồn kho	140	11	279.316.566.082	397.844.657.752
1. Hàng tồn kho	141		279.592.834.508	397.844.657.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(276.268.426)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		471.793.291.679	260.310.020.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	464.599.688.300	256.439.899.801
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.003.889.547	3.763.512.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		189.713.832	106.607.362
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.635.100.066.310	939.338.265.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		346.340.082.223	24.023.476.825
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	346.340.082.223	24.023.476.825
II. Tài sản cố định	220		744.915.553.414	373.566.065.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	691.259.376.597	337.661.568.821
- Nguyên giá	222		1.295.930.086.780	819.459.748.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(604.670.710.183)	(481.798.179.632)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	53.656.176.817	35.904.496.716
- Nguyên giá	228		91.011.224.644	63.830.080.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.355.047.827)	(27.925.584.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		75.029.511.026	83.871.528.590
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	75.029.511.026	83.871.528.590
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	74.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	30.000.000.000	74.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		438.814.919.647	383.877.194.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	438.814.919.647	383.877.194.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.363.556.558.123	6.439.394.156.721

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.775.100.011.952	4.855.177.276.852
I. Nợ ngắn hạn	310		4.676.144.433.818	4.801.780.217.636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	660.902.415.331	484.658.949.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.987.739.541	3.515.514.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	122.515.531.270	121.634.994.376
4. Phải trả người lao động	314		581.595.506.372	587.326.219.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	329.879.721.788	316.727.484.002
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	42.941.314.075	32.384.633.331
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.470.158.663.520	1.569.593.012.530
8. Vay ngắn hạn	320	21	1.375.517.858.200	1.670.707.830.732
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	88.645.683.721	15.231.579.285
II. Nợ dài hạn	330		98.955.578.134	53.397.059.216
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	26.452.964.500	12.606.347.100
2. Vay dài hạn	338	22	72.502.613.634	40.790.712.116
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.588.456.546.171	1.584.216.879.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.588.456.546.171	1.584.216.879.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.173.847.940	21.173.847.940
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.526.456.204)	(4.306.371.221)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.406.480.518	4.920.203.786
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305.572.253.917	344.598.779.364
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.906.198.415	18.628.369.701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		288.666.055.502	325.970.409.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.363.556.558.123	6.439.394.156.721

Lê Thị Bích Thủy

Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường

Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27		20.734.671.115.593	19.587.521.805.154
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10			20.734.671.115.593	19.587.521.805.154
3. Giá vốn hàng bán	11	28		19.729.225.253.128	18.705.973.824.498
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			1.005.445.862.465	881.547.980.656
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30		89.857.645.514	136.080.278.167
6. Chi phí tài chính	22	31		58.682.606.798	65.781.120.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			57.801.498.674	63.945.975.580
7. Chi phí bán hàng	25	32		113.569.053.317	51.490.050.770
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32		440.298.056.149	413.074.412.273
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			482.753.791.715	487.282.675.289
10. Thu nhập khác	31			1.427.887.836	3.632.709.163
11. Chi phí khác	32			853.043.468	7.493.599.026
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40			574.844.368	(3.860.889.863)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			483.328.636.083	483.421.785.426
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33		100.242.794.368	100.543.717.453
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60			383.085.841.715	382.878.067.973
Trong đó:					
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty mẹ	61			383.085.841.715	382.878.067.973
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34		2.370	1.892

Lê Thị Bích Thủy

Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	483.328.636.083	483.421.785.426
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	133.040.657.378	82.369.915.745
Các khoản dự phòng	03	4.544.931.688	620.876.313
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.407.334.907)	11.703.915
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(86.618.397.603)	(135.251.436.155)
Chi phí lãi vay	06	57.801.498.674	63.945.975.580
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	590.689.991.313	495.118.820.824
Thay đổi các khoản phải thu	09	(362.006.634.230)	203.562.963.473
Thay đổi hàng tồn kho	10	118.251.823.244	(56.264.612.603)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	100.266.792.399	1.444.229.947
Thay đổi chi phí trả trước	12	(263.097.513.150)	(325.689.667.521)
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.820.354.167)	(62.686.362.762)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(126.886.613.905)	(35.013.003.601)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	748.111.625	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(130.239.951.500)	(42.656.422.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131.094.348.371)	177.815.945.225
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(373.683.152.893)	(374.675.683.495)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.675.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.123.715.168.000)	(601.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.435.220.710.745	825.462.072.700
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.414.983.449	110.078.967.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.237.373.301	(28.459.189.234)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.295.400.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	67.495.908.202.377	33.063.760.293.654
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.759.386.273.391)	(32.649.032.387.457)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.949.251.100)	(128.189.719.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(443.427.322.114)	285.242.787.192
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(506.284.297.184)	434.599.543.183
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	894.914.736.509	459.558.841.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	922.728.194	756.352.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	389.553.167.519	894.914.736.509



Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 25 ngày 11 tháng 02 năm 2025. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VTP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 17.588 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.508).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động của 12 Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội và 11 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo chủ trương tối ưu số lượng Chi nhánh, mỗi Thành phố sẽ có một Chi nhánh thống nhất quản lý.



12/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng; dịch vụ quản lý, vận hành khai thác; dịch vụ bưu chính digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar (i)	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào (ii)	Lào	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 109684023 do Tổng vụ Đầu tư và Quản lý Doanh nghiệp của Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 04 tháng 4 năm 2024, Công ty TNHH Mygo Myanmar được đổi tên thành Công ty TNHH VTP Myanmar kể từ ngày này.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 119/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2024 về việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài, Tổng Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào (“Viettel Post Lào”) theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202401349, do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2024. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào là Kinh doanh dịch vụ chuyển phát, dịch vụ kho vận, dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và quốc tế, thương mại hàng hóa và dịch vụ, thương mại điện tử, xuất nhập khẩu, dịch vụ forwarding. Tổng số vốn đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn vào Viettel Post Lào bằng tiền là 1.300.000 USD tương đương 33.116.200.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Một số số liệu đã được trình bày lại như chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Tổng Công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của Tổng Công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của Công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày góp vốn được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 2% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Tổng Công ty con.

3.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



3.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.6 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận là tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.12 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác.

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng thể hiện số tiền thuê ;và chi phí đã được trả trước. Tiền thuê và chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tiền thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



50
T
H
CÁ
T
IA
I.P

3.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho các dịch vụ cho thuê kho, văn phòng chưa được cung cấp. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

0936
CÔNG
PHẦN
CHÍNH
TEL
-TP H
Y
N
TE
M
HÀ N

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.18 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty căn cứ theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh như sau:

Đơn vị: VND

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo [i]	Điều chỉnh hồi tố [ii]	Số trình bày lại [iii]=[i]+[ii]	Ghi chú
TÀI SẢN					
Phải thu ngắn hạn khác	136	713.424.061.848	309.833.169	713.733.895.017	[1]
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(22.041.911.988)	3.503.835.776	(18.538.076.212)	[2]
Tài sản cố định hữu hình	221	337.081.457.278	580.111.543	337.661.568.821	[3]
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(482.378.291.175)	580.111.543	(481.798.179.632)	[3]
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83.163.195.257	708.333.333	83.871.528.590	[4]
NỢ PHẢI TRẢ					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	119.089.161.750	2.545.832.626	121.634.994.376	[5]
Phải trả người lao động	314	587.490.963.029	(164.743.847)	587.326.219.182	[6]
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	317.007.262.511	(279.778.509)	316.727.484.002	[7]
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	341.597.975.813	3.000.803.551	344.598.779.364	[9]
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	322.969.606.112	3.000.803.551	325.970.409.663	[9]

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo [i]	Điều chỉnh hồi tố [ii]	Số trình bày lại [iii]=[i]+[ii]	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	18.706.908.349.364	(934.524.866)	18.705.973.824.498	[3;6;7]
Chi phí bán hàng	25	51.494.722.293	(4.671.523)	51.490.050.770	[7]
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	417.372.018.892	(4.297.606.619)	413.074.412.273	[2;4;7]
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	98.307.717.996	2.235.999.457	100.543.717.453	[8]
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	379.877.264.422	3.000.803.551	382.878.067.973	[9]

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo [1]	Điều chỉnh hồi tố [2]	Số trình bày lại [3]=[1]+[2]	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	478.184.982.418	5.236.803.008	483.421.785.426	[9]
Khấu hao tài sản cố định	02	82.950.027.288	(580.111.543)	82.369.915.745	[3]
Các khoản dự phòng	03	4.124.712.089	(3.503.835.776)	620.876.313	[2]
Thay đổi các khoản phải thu	09	203.872.796.642	(309.833.169)	203.562.963.473	[1]
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.578.919.134	(134.689.187)	1.444.229.947	[1;6;7]
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(373.967.350.162)	(708.333.333)	(374.675.683.495)	[4]

Ghi chú	Nội dung
[1]	Tăng khoản phải thu thuế giá trị gia tăng của cá nhân kinh doanh do kê khai thiếu thu nhập chịu thuế giá trị gia tăng;
[2]	Giảm chỉ tiêu Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn do chưa đủ điều kiện trích lập;
[3]	Giảm chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình do xác định không đúng thời gian khấu hao theo quy định;
[4]	Điều chỉnh chi phí tư vấn lập dự án đầu tư Cửa khẩu Hữu nghị thông minh vào chi phí xây dựng dở dang;
[5]	Tăng thuế chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
[6]	Giảm chỉ tiêu Phải trả người lao động do hạch toán trùng chi phí tiền lương;
[7]	Giảm chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn do hạch toán chưa đúng chi phí trích trước đối với một số khoản chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ theo quy định;
[8]	Chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do giảm chỉ tiêu giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp ở trên và tăng các khoản chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp;
[9]	Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên;

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.461.768.293	4.361.390.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	369.078.959.942	678.080.782.934
Tiền đang chuyển	12.439.284	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	188.200.000.000
	389.553.167.519	894.914.736.509

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
(i)				
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
(ii)				

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 24 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 06 đến 18 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 4%/năm đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,75%/năm đến 9%/năm). Số dư cuối năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 1.372.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.411.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22).

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 13 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 13 đến 24 tháng) và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất là 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,8%/năm đến 6,6%/năm). Số dư cuối năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 30.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 70.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	588.023.215.104	452.158.988.187
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	113.838.172.526	155.714.369.666
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	44.870.313.692	79.213.622.414
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	33.243.054.617	52.497.081.978
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Việt Nam	27.208.029.723	44.550.956.915
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	16.886.419.957	17.638.569.509
Công ty Movitel S.A	14.222.313.143	1.315.404.676
Các khoản phải thu khách hàng khác	779.155.727.696	567.743.137.149
	1.617.447.246.458	1.370.832.130.494

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	756.645.901.111	683.436.604.406
---	-----------------	-----------------

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	53.080.929.283	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	12.417.313.486	28.325.342
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Giang	9.593.644.841	-
Công ty Cổ phần Hà Bắc	5.764.370.689	-
Công ty Cổ phần XDA Holdings	3.974.207.832	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Hà Anh (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh)	3.299.993	134.408.073.879
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	9.090.854.573
Các nhà cung cấp khác	25.180.449.746	39.489.516.080
	110.014.215.870	183.016.769.874

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	12.660.435.511	10.083.728.951
--	----------------	----------------

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	112.848.120.424	146.722.079.339
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	81.247.635.053	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán	80.819.217.931	433.575.869.607
Lãi dự thu	29.842.970.839	73.096.469.220
Tạm ứng	40.113.188.831	14.112.214.067
Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	18.541.069.272	8.802.153.284
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	18.788.616.722	8.382.207.214
Phải thu khác	70.461.600.147	29.042.902.286
	452.662.419.219	713.733.895.017
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	81.274.844.543	-
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	346.340.082.223	24.023.476.825
	346.340.082.223	24.023.476.825

09362
CÔNG T
PHẦN
CHÍNH
TEL
-TP HÀ

T.T. B...
N...

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
			VND			VND
Công ty TNHH VIMAG Hàng Hóa Quốc Tế	5.504.362.647	-	Trên 3 năm	5.504.362.647	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.465.934.843	-	Trên 3 năm	1.465.934.843	1.026.154.390	Từ 2 đến 3 năm
Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Từ 2 đến 3 năm	1.185.187.998	829.631.598	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc	-	-		2.790.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu từ các đối tượng khác	18.757.395.599	5.810.787.814	Trên 1 năm	10.940.922.664	3.789.786.152	Trên 1 năm
	29.210.121.287	6.403.381.813		24.183.648.352	5.645.572.140	
<i>Giá trị dự phòng trích lập</i>		(22.806.739.474)			(18.538.076.212)	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.744.973.423	-	11.899.789.644	-
Công cụ, dụng cụ	18.228.794.746	-	3.699.877.959	-
Hàng hoá	258.402.739.985	(276.268.426)	382.222.364.450	-
Hàng gửi bán	216.326.354	-	22.625.699	-
	279.592.834.508	(276.268.426)	397.844.657.752	-

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 276.268.426 VND (năm trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	338.620.967.997	190.184.272.045
Chi phí cải tạo sửa chữa	32.024.860.707	31.248.752.043
Công cụ, dụng cụ	72.581.263.796	25.759.342.828
Các khoản khác	21.372.595.800	9.247.532.885
	464.599.688.300	256.439.899.801
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	185.038.874.117	193.487.505.345
Công cụ, dụng cụ	137.833.315.515	122.867.515.766
Chi phí cải tạo, sửa chữa	85.765.385.152	62.445.336.743
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	3.818.864.154	3.018.475.780
Các khoản khác	26.358.480.709	2.058.361.362
	438.814.919.647	383.877.194.996

(i) Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m²/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046 và chi phí cơ sở hạ tầng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	16.645.105.063	107.981.241.062	670.715.232.058	14.560.249.683	9.557.920.587	819.459.748.453
Mua sắm trong năm	-	317.464.106.490	52.434.254.954	92.479.210.980	15.236.905.841	477.614.478.265
Tăng khác	-	565.044.536	-	-	-	565.044.536
Phân loại lại	-	(92.977.636.422)	196.016.395.759	(82.651.627.303)	(20.387.132.034)	-
Giảm khác	(1.114.475.649)	(300.088.400)	(35.743.950)	(453.224.119)	-	(1.903.532.118)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	23.549.706	109.973.347	-	60.824.591	-	194.347.644
Số dư cuối năm	15.554.179.120	332.842.640.613	919.130.138.821	23.995.433.832	4.407.694.394	1.295.930.086.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.891.375.977	48.220.361.432	411.077.836.523	7.827.949.283	1.780.656.417	481.798.179.632
(Trình bày lại)						
Khấu hao trong năm	1.126.918.770	43.457.222.617	74.050.663.944	3.271.710.593	1.653.673.325	123.560.189.249
Tăng khác	-	99.481.983	-	-	-	99.481.983
Phân loại lại	-	(10.520.680.747)	12.611.193.696	6.398.852	(2.096.911.801)	-
Giảm khác	(499.916.177)	(74.625.740)	(35.743.950)	(249.811.850)	-	(860.097.717)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	3.092.510	47.025.967	-	22.838.559	-	72.957.036
Số dư cuối năm	13.521.471.080	81.228.785.512	497.703.950.213	10.879.085.437	1.337.417.941	604.670.710.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.753.729.086	59.760.879.630	259.637.395.535	6.732.300.400	7.777.264.170	337.661.568.821
(Trình bày lại)						
Tại ngày cuối năm	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 304.532.117.469 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 278.867.314.502 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua tài sản cố định hữu hình với trị giá là 649.943.622.197 VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	34.526.245.981	28.778.834.762	525.000.000	63.830.080.743
Tăng trong năm	-	27.232.148.231	-	27.232.148.231
Giảm khác	-	(52.951.945)	-	(52.951.945)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	1.947.615	-	1.947.615
Số dư cuối năm	34.526.245.981	55.959.978.663	525.000.000	91.011.224.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.641.372.624	21.013.800.444	270.410.959	27.925.584.027
Khấu hao trong năm	620.655.334	8.686.760.411	175.000.000	9.482.415.745
Giảm khác	-	(52.951.945)	-	(52.951.945)
Số dư cuối năm	7.262.027.958	29.647.608.910	445.410.959	37.355.047.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	27.884.873.357	7.765.034.318	254.589.041	35.904.496.716
Tại ngày cuối năm	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.643.803.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.415.137.777 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m², nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 3 năm 2011 với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký các hợp đồng cam kết nâng cấp phần mềm với giá trị là 72.263.790.500 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Mua sắm tài sản cố định	23.177.702.015	56.753.316.000
Xây dựng cơ bản dở dang	51.851.809.011	27.118.212.590
- Dự án nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	21.840.195.384	2.670.523.000
- Dự án phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	1.750.953.431	608.991.706
- Dự án chế tạo robot	4.486.159.474	-
- Dự án nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	3.787.809.000	-
- Dự án nâng cấp hệ thống quản lý xe	2.548.182.000	4.757.000.000
- Nhóm các dự án phần mềm khác	7.911.399.667	9.554.587.829
	75.029.511.026	83.871.528.590

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	62.844.294.528	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	36.488.358.500	68.336.450.000
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	31.136.209.175	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	28.010.941.568	22.932.360.776
Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	28.008.011.505	15.815.710.460
Công ty Cổ phần Green Speed	24.866.145.217	1.665.746.705
Công ty TNHH DV Vận tải Hưng Đông	23.116.182.149	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	21.045.541.603	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	7.825.704.749	35.503.565.884
Các nhà cung cấp khác	386.628.747.891	329.472.837.549
	660.902.415.331	484.658.949.820
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	23.806.999.236	10.942.432.756



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	52.948.921.075	595.607.199.014	581.591.277.657	2.022.308	66.966.864.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.261.288.494	100.994.005.100	126.904.144.441	20.520.391	40.371.669.544
Thuế thu nhập cá nhân	2.397.033.060	224.384.435.013	211.650.624.714	39.624.069	15.170.467.428
Thuế, phí khác	27.751.747	2.772.346.428	2.799.413.599	5.844.982	6.529.558
	121.634.994.376	923.757.985.555	922.945.460.411	68.011.750	122.515.531.270

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	242.559.484.149	204.641.072.697
Chi phí cước kết nối	60.215.894.220	77.273.444.029
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	731.041.605	422.957.416
Chi phí lãi vay	1.285.118.518	2.303.974.011
Chi phí phải trả khác	25.088.183.296	32.086.035.849
	329.879.721.788	316.727.484.002
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.057.253.781	6.893.565.442

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	42.941.314.075	32.384.633.331
	42.941.314.075	32.384.633.331
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	13.598.398.297	23.994.741.688

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	944.208.454.497	912.602.822.843
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	204.706.749.663	178.952.507.755
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	19.046.829.234	21.118.805.825
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	30.580.325.200	26.760.924.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.392.002.323	392.974.880
Phải trả tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	-	283.312.228.506
Các khoản phải trả khác	258.224.302.603	146.452.748.117
	1.470.158.663.520	1.569.593.012.530
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	88.778.926.154	312.920.952.909
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.452.964.500	12.606.347.100
	26.452.964.500	12.606.347.100



21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732	67.448.436.166.148	67.748.854.666.927	1.359.753.329.953	1.359.753.329.953
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	209.445.683.966	209.445.683.966	18.198.421.276.280	17.925.869.238.107	481.997.722.139	481.997.722.139
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.921.988.557	469.921.988.557	3.451.338.477.359	3.657.630.356.527	263.630.109.389	263.630.109.389
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	264.904.757.323	264.904.757.323	6.688.186.982.807	6.720.991.740.130	232.100.000.000	232.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	329.900.573.961	329.900.573.961	14.031.083.551.315	14.160.670.048.396	200.314.076.880	200.314.076.880
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	385.998.826.925	385.998.826.925	1.183.730.252.878	1.388.017.658.258	181.711.421.545	181.711.421.545
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	16.727.808.845.863	16.727.808.845.863	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	-	5.672.381.906.482	5.672.381.906.482	-	-
Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	-	-	3.474.393.536	3.474.393.536	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	10.536.000.000	10.536.000.000	19.234.528.247	14.006.000.000	15.764.528.247	15.764.528.247
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	18.170.000.000	14.006.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	461.295.574	-	461.295.574	461.295.574
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	-	-	319.358.474	-	319.358.474	319.358.474
Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	-	-	177.421.374	-	177.421.374	177.421.374
Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	106.452.825	-	106.452.825	106.452.825
	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732	67.467.670.694.395	67.762.860.666.927	1.375.517.858.200	1.375.517.858.200

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1578490/HĐTDHM ký ngày 20/09/2024	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29/8/2025	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	329.900.573.961	200.314.076.880
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	Hợp đồng tín dụng số 0000519.23 ngày 20/11/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11 tháng 12 năm 2025	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 30.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	385.998.826.925	181.711.421.545
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng cho vay số 01/2023-HDCVVHMTN/NHCT106-ViettelPost ngày 05/12/2023	Lãi suất được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm thấu chi.	Kể từ ngày 27/12/2023 đến ngày 27/12/2024.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 301.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
7	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số MMD20241622693/HDCTD ngày 20/03/2024	Lãi suất áp dụng theo từng Văn kiện tín dụng.	Kể từ ngày 30/3/2024 đến ngày 30/3/2025	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106 ngày 26/7/2024	4,7%/năm	Kể từ ngày 26/7/2024 đến ngày 30/6/2025	Duy trì số dư tiền gửi không kỳ hạn bình quân đạt tối thiểu 20 tỷ đồng trong suốt thời gian sử dụng hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
9	Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng thấu chi	Lãi suất thả nổi được xác định và đánh giá lại cho mỗi kỳ áp dụng.	Đến hết ngày 15/4/2024	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	-	-
							1.660.171.830.732	1.359.753.329.953

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn (i)	51.326.712.116	51.326.712.116	50.946.429.765	14.006.000.000	88.267.141.881	88.267.141.881
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	11.224.858.959	-	11.224.858.959	11.224.858.959
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	-	-	7.771.056.202	-	7.771.056.202	7.771.056.202
Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	-	-	4.317.253.446	-	4.317.253.446	4.317.253.446
Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.590.352.067	-	2.590.352.067	2.590.352.067
	51.326.712.116	51.326.712.116	50.946.429.765	14.006.000.000	88.267.141.881	88.267.141.881
<i>Trong đó:</i>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.536.000.000	10.536.000.000			15.764.528.247	15.764.528.247
- Số phải trả sau 12 tháng	40.790.712.116	40.790.712.116			72.502.613.634	72.502.613.634

(i) Số dư vay dài hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số dư đầu năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD ngày 09/10/2023	6,95%/năm.	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 50.000.000.000 VND	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín.	51.326.712.116	40.790.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.48800.TD ngày 29/12/2023	6,95%/năm.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Băng chuyển chia chọn trị giá 135.344.523.134 VND	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác Quang Minh.	-	21.572.909.091
2	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Ngân hàng đầu mối	Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/10/2024 do Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam là ngân hàng đầu mối và là đại lý nhận tài sản bảo đảm	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	30/09/2031	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 30.000.000.000 VND và số dư tiền gửi tài khoản Doanh thu và tài khoản Trả nợ có số dư tại ngày 31/12/2024 là 275.186.626 VND	Cấp vốn đầu tư cho các dự án cụ thể được nêu rõ trong hợp đồng	-	11.224.858.959
3	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội						-	7.771.056.202
4	Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội						-	4.317.253.446
5	Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						-	2.590.352.067
							51.326.712.116	88.267.141.881

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	15.764.528.247	10.536.000.000
Trong năm thứ hai	18.958.112.988	10.536.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	45.737.960.170	30.254.712.116
Sau năm năm	7.806.540.476	-
	88.267.141.881	51.326.712.116
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	15.764.528.247	10.536.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	72.502.613.634	40.790.712.116

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	15.231.579.285	1.023.383.379
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	188.952.687.724	56.916.885.735
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (i)	94.532.901.511	9.227.425
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay (ii)	94.419.786.213	56.907.658.310
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	115.538.583.288	42.708.689.829
Số dư cuối năm	88.645.683.721	15.231.579.285

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Tổng Công ty được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ là 40% của lợi nhuận sau thuế, tương đương số tiền 151.440.559.821 VND. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 56.907.658.310 VND, tương ứng với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Vì vậy, số tiền được trích bổ sung vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 94.532.901.511 VND.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, hàng quý, Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế hàng quý.

09362
CÔNG T
PHẦN
CHÍNH
TEL
- I.P.H.A

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	234.877.612.676	1.388.933.207.070
Tăng vốn	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000
Giảm vốn trong năm	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	382.878.067.973	382.878.067.973
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(56.907.658.310)	(56.907.658.310)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	768.056.111	-	-	768.056.111
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	344.598.779.364	1.584.216.879.869
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	383.085.841.715	383.085.841.715
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (ii)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay (ii)	-	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Điều chỉnh tại Công ty con	-	-	-	-	(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(220.084.983)	-	-	(220.084.983)
Số dư cuối năm nay	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	1.588.456.546.171

- (i) Theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tổng số tiền chi trả là 182.674.563.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 15%/cổ phần. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 179.949.251.100 VND.
- (ii) Tổng Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, chi thưởng cho thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	121.783.042
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>121.783.042</i>	<i>121.783.042</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>121.783.042</i>	<i>121.783.042</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 11 tháng 02 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tổng số cổ phiếu là 121.783.042 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận		Vốn đã góp							
	Đăng ký Doanh nghiệp		Số cuối năm				Số đầu năm			
	sửa đổi		VND		%		VND		%	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	577.426.858.817	335.591.816.182
Trên 1 năm đến 5 năm	2.422.796.158.395	1.139.372.145.233
Trên 5 năm	3.905.860.634.852	743.933.923.735
	6.906.083.652.064	2.218.897.885.150

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Kyat Myanmar (MMK)	2.102.647.503,00	1.632.359.964,00
Đô la Mỹ (USD)	1.644.336,52	1.143.266,60
Đồng Riel Campuchia (KHR)	1.234.278,00	642.697,00
Đồng LAK Lào	498.000,00	-
Đồng Baht Thái (THB)	3.090,00	-
Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	-

Tài sản nhận giữ hộ

Theo biên bản bàn giao hàng hóa số 1409/BBBG/VTPost-TL/2024 ngày 14 tháng 9 năm 2024 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thịnh Long, Tổng Công ty đã nhận giữ hộ các hàng hóa bao gồm hệ thống camera, định vị giám sát cho xe dưới 6 tấn và giám sát cảm biến phát hiện và báo cháy cho xe trên 6 tấn, với tổng giá trị chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 9.670.251.000 VND. Tới ngày 17 tháng 01 năm 2025, hai bên đã tiến hành nghiệm thu khối lượng hoàn thành để chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với hàng hóa này cho Tổng Công ty.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

40930
CÔNG
PHẦN
CHÍNH
TEL

1125
ÔNG
TINH
M T
LOI
T N
ĐA -

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.914.602.053.156	12.820.069.062.437	20.734.671.115.593
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.893.482.003.062)	(11.835.743.250.066)	(19.729.225.253.128)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	21.120.050.094	984.325.812.371	1.005.445.862.465
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			482.753.791.715
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			383.085.841.715
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			496.004.608.932
Tài sản bộ phận trực tiếp	258.126.471.559	1.113.206.492.170	1.371.332.963.729
Tài sản không phân bổ	-	-	4.992.223.594.394
Tổng tài sản	-	-	6.363.556.558.123
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.633.770.535.700	1.633.770.535.700
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.141.329.476.252
Tổng nợ phải trả	-	-	4.775.100.011.952
Năm trước (Trình bày lại)	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.443.634.814.422	10.143.886.990.732	19.587.521.805.154
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp (Trình bày lại)	(9.424.769.223.635)	(9.281.204.600.863)	(18.705.973.824.498)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận (Trình bày lại)	18.865.590.787	862.682.389.869	881.547.980.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Trình bày lại)			487.282.675.289
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Trình bày lại)			382.878.067.973
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			260.638.662.211
Tài sản bộ phận trực tiếp	382.222.364.450	1.383.386.942.291	1.765.609.306.741
Tài sản không phân bổ	-	-	4.673.784.849.980
Tổng tài sản	-	-	6.439.394.156.721
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.723.762.465.626	1.723.762.465.626
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.131.414.811.226
Tổng nợ phải trả	-	-	4.855.177.276.852

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ở cả thị trường trong nước (63 tỉnh, thành phố) và thị trường nước ngoài (Campuchia, Myanmar). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện bán hàng và cung cấp dịch vụ tại thị trường nước ngoài với doanh thu là 227.208.762.899 VND, chiếm tỷ trọng khoảng 1,09% (doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại thị trường nước ngoài trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 176.167.898.343 VND, chiếm tỷ trọng khoảng 0,9%) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty; tổng tài sản là 78.835.481.122 VND, chiếm tỷ trọng khoảng 1,24% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,03%) trong tổng tài sản liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường nước ngoài của Tổng Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	7.914.602.053.156	9.443.634.814.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.820.069.062.437	10.143.886.990.732
	20.734.671.115.593	19.587.521.805.154

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 36)	3.323.646.117.469	3.865.255.556.816
---	-------------------	-------------------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.893.205.734.636	9.424.769.223.635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.835.743.250.066	9.281.204.600.863
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	276.268.426	-
	19.729.225.253.128	18.705.973.824.498

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.721.065.900	426.890.530.366
Chi phí nhân công	4.705.846.871.097	3.877.136.353.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.040.657.378	82.369.915.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.166.761.680.164	4.469.130.412.040
Chi phí khác bằng tiền (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	696.268.345.071 (28.260.078)	889.544.648.871 697.203.276
	12.389.610.359.532	9.745.769.063.906



30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	86.618.397.603	134.216.579.390
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.239.247.911	1.863.698.777
	89.857.645.514	136.080.278.167

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.801.498.674	63.945.975.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	881.108.124	1.835.144.911
	58.682.606.798	65.781.120.491

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.795.471	250.962.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.051.724.839	22.604.540.642
Chi phí khác	49.367.533.007	28.634.548.113
	113.569.053.317	51.490.050.770

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.131.388.395	2.854.424.265
Chi phí nhân công	257.929.369.987	256.734.010.240
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.158.460.523	4.055.577.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.757.217.569	8.957.749.125
Thuế, phí và lệ phí	2.738.167.181	2.582.670.456
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(304.528.504)	697.203.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.040.110.418	55.152.761.127
Chi phí khác	97.847.870.580	82.040.016.604
	440.298.056.149	413.074.412.273

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	100.242.794.368	100.543.717.453
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.242.794.368	100.543.717.453

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các đơn vị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty mẹ	79.336.222.659	41.169.910.369
Các công ty con	20.906.571.709	59.373.807.084
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	18.040.552.183	53.968.730.770
- Công ty TNHH VTP Myanmar	1.950.184.602	2.016.092.817
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	733.091.636	3.309.430.292
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	121.072.389	79.553.205
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	61.670.899	-
	100.242.794.368	100.543.717.453

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	383.085.841.715	382.878.067.973
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(94.419.786.213)	(151.440.559.821)
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND) (i)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	288.666.055.502	230.437.508.152
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.370	1.892

- (i) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Nếu Tổng Công ty thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát cho năm 2024 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay sẽ thay đổi tương ứng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ là 40% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,26% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Số điều chỉnh so với		
	Số đã báo cáo	số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	379.877.264.422	3.000.803.551	382.878.067.973
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(56.907.658.310)	(94.532.901.511)	(151.440.559.821)
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND)	-	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	322.969.606.112	(91.532.097.960)	230.437.508.152
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	121.783.042	-	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.652	(760)	1.892

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết thuê hoạt động

- (i) Theo Hợp đồng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8 m², với đơn giá thuê là 2.307.410 VND/m² trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
- (ii) Theo Hợp đồng số 0305/2024/HĐTK/HIMART-VIETTELLOG ngày 03 tháng 05 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện thuê kho, xưởng B và C tại địa chỉ số 1185 Quốc lộ 1, Khu phố 14, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để làm kho, xưởng lưu trữ, khai thác hàng hóa, nhà văn phòng phục vụ ngành nghề kinh doanh hợp pháp. Tổng diện tích thuê là 7.183,36 m², với đơn giá 120.000 VND/m²/tháng. Thời gian thuê là 10 năm, kể từ ngày 14 tháng 06 năm 2024 đến ngày 14 tháng 06 năm 2034.

- (iii) Theo Hợp đồng số 011023/VTP-LOG/2023 ngày 01 tháng 10 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện thuê nhà xưởng K60x120x2, văn phòng, sân bãi tại Lô 26, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm: lưu kho, chuyển phát, logistics, lắp đặt dây chuyền chia chọn bưu gửi,...). Tổng diện tích thuê là 46.564 m², với đơn giá 2.178.236.675 VND/tháng. Thời gian thuê là 14 năm 4 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 01 tháng 02 năm 2038.
- (iv) Theo Hợp đồng số 01/HDHT/KHO YÊN VIÊN 2024 ngày 20 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện thuê kho và các công trình phụ theo nguyên trạng tại thời điểm thuê tại Kho 15A (01 dãy nhà kho) - Ga Yên Viên, Thành phố Hà Nội để sử dụng và khai thác kho lưu trữ hàng hóa, phù hợp với quy định lưu giữ, vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt. Tổng diện tích thuê là 1.200 m², với đơn giá 130.000 VND/m²/tháng. Thời gian thuê là 3 năm, kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2024 đến ngày 22 tháng 01 năm 2027.
- (v) Theo Hợp đồng số 11/2023/HĐHT/HIMART-VIETTELLOG ngày 15 tháng 11 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện thuê kho Dock, văn phòng, công trình phụ, sân đường tại Lô 2-19C, đường số 7, khu Công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ để sử dụng làm kho lưu trữ hàng hóa, nhà văn phòng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 15.345 m², với đơn giá thuê là 890.793.000 VND/tháng. Thời gian thuê là 10 năm, kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 14 tháng 11 năm 2033.
- (vi) Theo Hợp đồng số 0101/2024/VTPost-LOG-K2 ngày 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại Khu đất Z11, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đặt trụ sở làm việc và/hoặc làm kho lưu trữ, khai thác hàng hóa và/hoặc địa điểm kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 31.668,5 m², với đơn giá thuê kho, văn phòng, công trình phụ trợ là 118.110 VND/m²/tháng và đơn giá thuê sân bãi là 51.000 VND/m²/tháng. Thời gian thuê là 10 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 01 tháng 01 năm 2034.
- (vii) Theo Hợp đồng số 03/2024/HĐTK/VTP-BCLT ngày 01 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty thực hiện thuê kho tại phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội phục vụ mục đích để bưu phẩm, bưu kiện văn phòng phẩm,... Tổng diện tích thuê là 12.000 m², với đơn giá 883.080.000 VND/ tháng. Thời gian thuê là 10 năm, kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 01 tháng 03 năm 2028.

Các khoản cam kết đầu tư

- (i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 3521/QĐ/VTPost-ĐT-XD ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Phòng Đầu tư - Xây dựng, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng" với thông tin như sau:
- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
 - Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND;
 - Thời gian thực hiện: từ năm 2023 đến năm 2025.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (bên cho thuê lại) và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án này.

- (ii) Tháng 3 năm 2024, tại Hà Nội, Tổng Công ty đã chính thức ký kết thỏa thuận với Chính quyền Thành phố Bằng Tường, Chính quyền Thành phố Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc để hợp tác thành lập Văn phòng đại diện, xây dựng trung tâm giao dịch nông sản Trung Quốc-ASEAN và phát triển logistics, thương mại xuyên biên giới Trung Quốc – Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài, dự án đầu tư và thành lập Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Vốn đầu tư dự kiến là 1.371.032 USD tương đương 33.919.319.678 VND bằng vốn chủ sở hữu, thời gian góp vốn bắt đầu từ năm 2025. Mục tiêu của dự án là cung cấp các dịch vụ chính gồm: chuyển phát quốc tế, vận tải nội địa và quốc tế, kho bãi, hải quan, kho fulfillment, kinh doanh thương mại trực tuyến, thương mại dịch vụ.

- (iii) Theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư hệ thống chia chọn mở rộng tại Trung tâm khai thác 3” với thông tin như sau:

- Địa điểm: Kho Z11, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 418.867.447.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn huy động hợp pháp khác;
- Thời gian thực hiện: Quý II năm 2024 đến Quý II năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục lựa chọn nhà thầu để thực hiện đầu tư xây dựng.

- (iv) Tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thành lập một công ty con tại Lào với tên gọi là Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào và tổng mức đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD, tương đương 136.104.968.100 VND. Lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn vào Viettel Post Lào bằng tiền là 1.300.000 USD tương đương 33.116.200.000 VND. Phần vốn góp còn thiếu sẽ được Tổng Công ty tiếp tục góp bổ sung trong thời gian tới.

- (v) Theo Nghị quyết số 166/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc thông qua nội dung liên quan đến đầu tư Dự án Công viên Logistic Viettel tại Lạng Sơn, Tổng Công ty đã thông qua chủ trương ký kết hợp đồng thuê công trình, hạ tầng tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, đồng thời thành lập chi nhánh của Tổng Công ty với tên gọi “Công viên Logistic Viettel Lạng Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel” và phê duyệt chủ trương đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh liên quan tới dự án. Theo Tờ trình số 2471/BC-VTPost-VPHĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2024 về việc đầu tư dự án, tổng số vốn đầu tư dự án là khoảng gần 3.300 tỷ VND với mục tiêu cung cấp đầy đủ các dịch vụ Logistic, với các dịch vụ chính gồm: dịch vụ xuất nhập khẩu, chuyển phát, vận tải hàng hóa, nội địa và quốc tế cũng như các dịch vụ sàn giao dịch nông sản, thương mại dịch vụ,... Trong năm 2024, Tổng Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê công trình, hạ tầng và các hạng mục được bàn giao theo thỏa thuận. Tiền thuê được thanh toán bắt đầu từ tháng 01 năm 2025.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Movitel S.A	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Burundi S.A	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Peru S.A.C	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Trung tâm thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.323.646.117.469	3.865.255.556.816
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.544.317.340.330	2.686.520.202.097
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	216.123.455.702	740.347.719.429
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	147.135.318.388	122.123.065.926
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	140.175.550.274	91.053.473.241
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	121.922.001.734	13.372.430.555
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	28.236.199.874	18.692.946.779
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	20.869.242.597	34.135.280.066
Công ty Viettel Peru S.A.C	17.327.905.742	8.684.676.447
Công ty Movitel S.A	14.490.617.092	11.857.835.984
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	12.376.089.751	13.351.736.548
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	11.183.689.151	43.092.299.988
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	11.148.754.959	7.991.267.729
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	9.156.798.966	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	8.677.348.432	53.609.470.639
Công ty TNHH Viettel Cambodia	6.801.949.875	234.317.560
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	4.054.626.596	6.163.198.431
Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.390.212.940	2.521.009.513
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	2.241.312.599	1.923.882.936
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.372.799.685	2.341.101.066
Công ty TNHH Viettel - CHT	1.231.981.781	871.471.468
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	1.079.035.201	572.721.380
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	730.815.095	974.758.316
Công ty An ninh mạng Viettel	348.613.943	2.410.510.570
Công ty Truyền thông Viettel	185.072.902	1.655.798.352
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	32.088.570	-
Học viện Viettel	18.729.899	561.965.348
Công ty Viettel Burundi S.A	18.167.800	191.072.060
Trung tâm thể thao Viettel	397.591	1.344.388

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.518.211.610.253	7.976.193.300.434
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	6.345.587.522.207	7.894.659.019.118
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	86.743.325.683	59.746.545.997
Công ty TNHH Viettel - CHT	54.542.394.552	-
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	10.305.250.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	8.256.361.999	2.352.442.237
Công ty Quản lý tài sản Viettel	5.483.632.227	850.909.090
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	3.435.753.704	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	1.309.889.016	3.691.083.607
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	1.260.017.567	157.265.187
Công ty Truyền thông Viettel	859.761.495	-
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	228.878.726	10.123.302.619
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	198.823.077	118.425.711
Công ty An ninh mạng Viettel	-	2.026.940.564
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	1.492.160.281
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	-	975.206.023

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	756.645.901.111	683.436.604.406
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	588.023.215.104	452.158.988.187
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	44.870.313.692	79.213.622.414
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	33.243.054.617	52.497.081.978
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	27.208.029.723	44.550.956.915
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	16.886.419.957	17.638.569.509
Công ty Movitel S.A	14.222.313.143	1.315.404.676
Công ty Viettel Peru S.A.C	10.137.242.977	846.157.716
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	6.211.598.792	5.292.547.170
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	5.669.617.129	3.302.011.222
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	2.846.083.198	647.334.731
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.625.167.609	5.291.377.950
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.144.993.707	390.039.171
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	1.102.605.425	16.745.810.904
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.065.264.291	1.299.913.091
Công ty TNHH Viettel Tanzania	510.701.475	879.040.400
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	288.908.054	191.002.560
Công ty TNHH Viettel - CHT	247.623.745	68.669.972
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	138.656.655	567.664.696
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	124.868.981	86.524.893
Công ty An ninh mạng Viettel	39.703.304	20.128.740
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	37.156.533	280.535.917
Công ty Viettel Burundi S.A	2.363.000	52.855.600
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	-	100.365.994

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.660.435.511	10.083.728.951
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	12.417.313.486	28.325.342
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	181.696.800	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	61.425.225	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	9.090.854.573
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	957.949.036
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	-	6.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	81.274.844.543	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	64.538.101.840	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	16.736.742.703	-
Phải trả người bán ngắn hạn	23.806.999.236	10.942.432.756
Công ty TNHH Viettel - CHT	12.917.478.280	2.666.681.239
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.959.278.361	2.264.924.976
Công ty An ninh mạng Viettel	1.731.000.000	1.299.999.999
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	1.068.712.000	-
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	917.782.555	1.386.341.821
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	668.187.142	1.007.614.158
Công ty Truyền thông Viettel	550.804.856	316.237.392
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	396.618.365	116.274.628
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	309.543.272	37.453.593
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	162.001.542	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	124.247.863	1.189.060.947
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.345.000	1.744.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	656.100.003
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.408.304.791	731.308.220
Công ty TNHH Viettel Cambodia	776.304.791	731.308.220
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	632.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.057.253.781	6.893.565.442
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	3.943.593.716	3.053.846.835
Công ty TNHH Viettel - CHT	508.819.946	1.972.207.766
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	322.315.864	189.381.699
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	273.398.593	965.125.545
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	7.403.913	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	1.721.749	713.003.597

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13.598.398.297	23.994.741.688
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	12.195.159.189	534.203.078
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	803.440.620	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	564.558.904	-
Viện Hàng không vũ trụ Viettel	26.685.661	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	8.553.923	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	23.460.538.610
Phải trả ngắn hạn khác	88.778.926.154	312.920.952.909
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	82.350.204.474	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	4.870.252.947	191.082.020.979
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.381.340.000	1.807.440.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	161.000.000	161.000.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	16.128.733	14.495.000
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	119.518.747.970
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	135.438.960
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	201.810.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	12.875.592.783	14.779.642.368
Ông Hoàng Trung Thành	3.560.540.750	3.654.052.456
Ông Cấn Long Giang	2.768.442.514	2.827.303.293
Ông Đinh Thanh Sơn	2.217.153.361	2.279.919.717
Ông Phạm Văn Tuyên	2.196.824.952	2.236.192.082
Ông Lê Tuấn Anh	2.132.631.206	2.157.642.980
Ông Trần Tiến Thành (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2024)	-	669.820.782
Ông Nguyễn Cảnh Hòa (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2023)	-	954.711.058

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau (tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	856.731.309	1.691.103.230
Ông Nguyễn Đắc Luân (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)	308.731.309	921.316.744
Ông Phùng Việt Thắng (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)	176.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Dũng (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)	96.000.000	120.664.956
Ông Hoàng Trung Thành	84.000.000	84.000.000
Ông Đinh Thanh Sơn	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)	80.000.000	269.957.857
Ông Đinh Như Tuyền (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)	28.000.000	120.664.956
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2023)	-	50.277.065
Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)	-	40.221.652
Thành viên Ban Kiểm soát	1.503.647.584	1.409.728.206
Ông Nguyễn Ngọc Anh	846.645.878	770.558.692
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	348.399.560	338.986.891
Bà Nguyễn Thị Thanh	308.602.146	300.182.623

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia năm nay không bao gồm 29.842.970.839 VND (năm trước: 73.096.469.220 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả năm nay không bao gồm 1.285.118.518 VND (năm trước: 2.303.974.011 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 81.549.873.673 VND (năm trước: 32.473.982.726 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ (tiếp theo)

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 60.278.838.886 VND (năm trước: 134.900.873.887 VND), là số tiền ứng trước cho nhà thầu để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2025

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 53



STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Viettel Post Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISORS

Board of Management

Mr. Nguyen Viet Dung	Chairman (Appointed on 26 August 2024)
Mr. Nguyen Thanh Nam	Chairman (Resigned on 26 August 2024)
Mr. Hoang Trung Thanh	Member (appointed on 27 April 2024)
	Vice Chairman (resigned on 27 April 2024)
Mr. Dinh Thanh Son	Member
Mr. Phung Viet Thang	Independent Member (Appointed on 27 April 2024)
Mr. Nguyen Dac Luan	Member (Resigned on 27 April 2024)
Mr. Dinh Nhu Tuynh	Member (Resigned on 27 April 2024)

Board of Directors

Mr Phung Van Cuong	General Director (Appointed on 06 February 2025)
Mr. Hoang Trung Thanh	General Director (Resigned on 06 February 2025)
Mr Nguyen Tien Dung	Deputy General Director (Appointed on 01 January 2025)
Mr. Can Long Giang	Deputy General Director (Resigned on 06 February 2025)
Mr. Tran Tien Thanh	Deputy General Director (Resigned on 28 September 2024)
Mr. Dinh Thanh Son	Deputy General Director
Mr. Pham Van Tuyen	Deputy General Director
Mr. Le Tuan Anh	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Ngoc Anh	Head of the Board of Supervisors
Ms. Le Thi Thanh Thoang	Member
Ms. Nguyen Thi Thanh	Member

THE BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:


- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.



STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (Continued)

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors, 



TỔNG CÔNG TY
CƠ PHÂN
BƯU CHÍNH
VIETTEL

Phung Van Cuong
General Director

26 March 2025

No.: 08226/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Viettel Post Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Viettel Post Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared 26 March 2025 as set out from page 05 to page 53, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, and the consolidated statement of income, and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Directors' Responsibility for the Consolidated Financial Statements

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

Other Matter

The consolidated financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2023 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements on 22 March 2024.



Tran Xuan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0723-2023-001-1

Dinh Van Dien
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No 5668-2023-001-1



DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
26 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
A. CURRENT ASSETS	100		4,728,456,491,813	5,500,055,890,773
I. Cash and cash equivalents	110	5	389,553,167,519	894,914,736,509
1. Cash	111		373,553,167,519	706,714,736,509
2. Cash equivalents	112		16,000,000,000	188,200,000,000
II. Short-term financial investments	120	6	1,430,476,324,460	1,697,941,757,205
1. Held-to-maturity investments	123		1,430,476,324,460	1,697,941,757,205
III. Short-term receivables	130		2,157,317,142,073	2,249,044,719,173
1. Short-term trade receivables	131	7	1,617,447,246,458	1,370,832,130,494
2. Short-term advances to suppliers	132	8	110,014,215,870	183,016,769,874
3. Other short-term receivables	136	9	452,662,419,219	713,733,895,017
4. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(22,806,739,474)	(18,538,076,212)
IV. Inventories	140	11	279,316,566,082	397,844,657,752
1. Inventories	141		279,592,834,508	397,844,657,752
2. Provision for devaluation of inventories	149		(276,268,426)	-
V. Other short-term assets	150		471,793,291,679	260,310,020,134
1. Short-term prepayments	151	12	464,599,688,300	256,439,899,801
2. Value added tax deductibles	152		7,003,889,547	3,763,512,971
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		189,713,832	106,607,362
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,635,100,066,310	939,338,265,948
I. Long-term receivables	210		346,340,082,223	24,023,476,825
1. Other long-term receivables	216	9	346,340,082,223	24,023,476,825
II. Fixed assets	220		744,915,553,414	373,566,065,537
1. Tangible fixed assets	221	13	691,259,376,597	337,661,568,821
- Cost	222		1,295,930,086,780	819,459,748,453
- Accumulated depreciation	223		(604,670,710,183)	(481,798,179,632)
2. Intangible assets	227	14	53,656,176,817	35,904,496,716
- Cost	228		91,011,224,644	63,830,080,743
- Accumulated amortisation	229		(37,355,047,827)	(27,925,584,027)
III. Long-term assets in progress	240		75,029,511,026	83,871,528,590
1. Construction in progress	242	15	75,029,511,026	83,871,528,590
IV. Long-term financial investments	250		30,000,000,000	74,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	255	6	30,000,000,000	74,000,000,000
V. Other long-term assets	260		438,814,919,647	383,877,194,996
1. Long-term prepayments	261	12	438,814,919,647	383,877,194,996
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		6,363,556,558,123	6,439,394,156,721

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
C. LIABILITIES	300		4,775,100,011,952	4,855,177,276,852
I. Current liabilities	310		4,676,144,433,818	4,801,780,217,636
1. Short-term trade payables	311	16	660,902,415,331	484,658,949,820
2. Short-term advances from customers	312		3,987,739,541	3,515,514,378
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	122,515,531,270	121,634,994,376
4. Payables to employees	314		581,595,506,372	587,326,219,182
5. Short-term accrued expenses	315	18	329,879,721,788	316,727,484,002
6. Short-term unearned revenue	318	19	42,941,314,075	32,384,633,331
7. Other current payables	319	20	1,470,158,663,520	1,569,593,012,530
8. Short-term loans	320	21	1,375,517,858,200	1,670,707,830,732
9. Bonus and welfare funds	322	23	88,645,683,721	15,231,579,285
II. Long-term liabilities	330		98,955,578,134	53,397,059,216
1. Other long-term payables	337	20	26,452,964,500	12,606,347,100
2. Long-term loans	338	22	72,502,613,634	40,790,712,116
D. EQUITY	400		1,588,456,546,171	1,584,216,879,869
I. Owners' equity	410	24	1,588,456,546,171	1,584,216,879,869
1. Owners' contributed capital	411		1,217,830,420,000	1,217,830,420,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,217,830,420,000	1,217,830,420,000
2. Share premium	412		21,173,847,940	21,173,847,940
3. Foreign exchange reserve	417		(4,526,456,204)	(4,306,371,221)
4. Investment and development fund	418		48,406,480,518	4,920,203,786
5. Retained earnings	421		305,572,253,917	344,598,779,364
- Retained earnings accumulated to the end of prior year end	421a		16,906,198,415	18,628,369,701
- Retained earnings of current year	421b		288,666,055,502	325,970,409,663
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,363,556,558,123	6,439,394,156,721

Le Thi Bích Thủy
Preparer

Nguyen Binh Minh
Chief Accountant

Phung Van Cuong
General Director

26 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

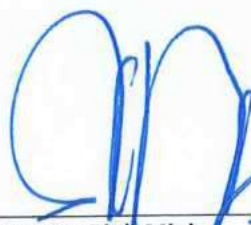
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Prior year	
			Current year	(Restated)
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	27	20,734,671,115,593	19,587,521,805,154
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		20,734,671,115,593	19,587,521,805,154
3. Cost of sales	11	28	19,729,225,253,128	18,705,973,824,498
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,005,445,862,465	881,547,980,656
5. Financial income	21	30	89,857,645,514	136,080,278,167
6. Financial expenses	22	31	58,682,606,798	65,781,120,491
- In which: Interest expense	23		57,801,498,674	63,945,975,580
7. Selling expenses	25	32	113,569,053,317	51,490,050,770
8. General and administration expenses	26	32	440,298,056,149	413,074,412,273
9. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		482,753,791,715	487,282,675,289
10. Other income	31		1,427,887,836	3,632,709,163
11. Other expenses	32		853,043,468	7,493,599,026
12. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		574,844,368	(3,860,889,863)
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		483,328,636,083	483,421,785,426
14. Current corporate income tax expense	51	33	100,242,794,368	100,543,717,453
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		383,085,841,715	382,878,067,973
In which:				
Profit after tax attributable to Parent Company	61		383,085,841,715	382,878,067,973
16. Basic earnings per share	70	34	2,370	1,892




Le Thi Bích Thuy
Preparer



Nguyen Binh Minh
Chief Accountant




Phung Van Cuong
General Director

26 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year (Restated)
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	483,328,636,083	483,421,785,426
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	133,040,657,378	82,369,915,745
Provisions	03	4,544,931,688	620,876,313
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	(1,407,334,907)	11,703,915
(Gain) from investing activities	05	(86,618,397,603)	(135,251,436,155)
Interest expense	06	57,801,498,674	63,945,975,580
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	590,689,991,313	495,118,820,824
Change in receivables	09	(362,006,634,230)	203,562,963,473
Change in inventories	10	118,251,823,244	(56,264,612,603)
Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	100,266,792,399	1,444,229,947
Change in prepaid expenses	12	(263,097,513,150)	(325,689,667,521)
Interest paid	14	(58,820,354,167)	(62,686,362,762)
Corporate income tax paid	15	(126,886,613,905)	(35,013,003,601)
Other cash inflows	16	748,111,625	-
Other cash outflows	17	(130,239,951,500)	(42,656,422,532)
<i>Net cash (used in)/generated by operating activities</i>	20	(131,094,348,371)	177,815,945,225
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(373,683,152,893)	(374,675,683,495)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	1,675,454,546
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(1,123,715,168,000)	(601,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	1,435,220,710,745	825,462,072,700
5. Cash recovered from investments in other entities	26	-	10,000,000,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27	130,414,983,449	110,078,967,015
<i>Net cash generated by/(used in) investing activities</i>	30	68,237,373,301	(28,459,189,234)



The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

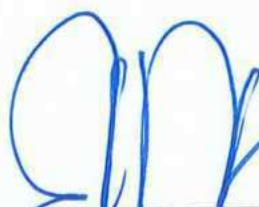
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year (Restated)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	-	(1,295,400,000)
2. Proceeds from borrowings	33	67,495,908,202,377	33,063,760,293,654
3. Repayment of borrowings	34	(67,759,386,273,391)	(32,649,032,387,457)
4. Dividends and profits paid	36	(179,949,251,100)	(128,189,719,005)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(443,427,322,114)	285,242,787,192
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50	(506,284,297,184)	434,599,543,183
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	894,914,736,509	459,558,841,130
Effects of changes in foreign exchange rates	61	922,728,194	756,352,196
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	389,553,167,519	894,914,736,509



Le Thi Bich Thuy
Preparer



Nguyen Binh Minh
Chief Accountant





Phung Van Cuong
General Director
26 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation is an enterprise converted from the State-owned enterprise named Viettel Post One Member Co., Ltd. under Viettel Corporation (currently known as Viettel Group) to a Joint Stock Company under Decision No. 123/QD-BQP dated 14 January 2019 of the Ministry of Defense, operating under the first Enterprise Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 25th amendment dated 11 February 2025. According to Decision No. 819/QD-SGDHCM dated 21 December 2023, the Corporation has officially listed its shares on Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code of VTP.

The Corporation's head office is located at No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

The charter capital of the Corporation is VND 1,217,830,420,000, equivalent to 121,783,042 shares, with a par value of VND 10,000.

The number of employees of the Corporation as at 31 December 2024 was 17,588 (as at 31 December 2023: 15,508).

Operating industry and principal activities

The operating industries of the Corporation include:

- Delivery, courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicle;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

The principal activities of the Corporation are delivery and express delivery services for postal items, parcels and goods.

Normal business cycle

The Corporation's normal business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 31 December 2024, the Corporation has branches in 63 provinces and cities nationwide. According to Resolution No. 82/NQ-HDQT dated 07 June 2024 of the Board of Directors, the Corporation has terminated the operations of 12 branches in Hanoi City and 11 branches in Ho Chi Minh City according to the policy of optimizing the number of branches, each city will have one unified management branch.



As at 31 December 2024, details of subsidiaries of the Corporation are as follows:

Company name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activities
- Viettel Post Technology Limited Company	Hanoi	100.00	100.00	Customer development services, operation and management services, digitalize postal services.
- Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	100.00	100.00	Logistics services.
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	100.00	100.00	Commercial business.
- Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	100.00	100.00	Express delivery services; postal items, parcels, goods.
- VTP Myanmar Company Limited (i)	Myanmar	100.00	100.00	Logistics services.
- Viettel Post Laos One Member Company Limited (ii)	Laos	100.00	100.00	Logistics services.

- (i) According to the amended Certificate of Enterprise Registration No. 109684023 issued by the Directorate of Investment and Company Administration of the Republic of the Union of Myanmar on 04 April 2024, Mygo Myanmar Company Limited is renamed VTP Myanmar Company Limited from this date.
- (ii) According to Resolution of the Board of Directors No. 119/NQ-HĐQT dated 04 September 2024 on overseas investment, the Corporation has established Viettel Post Laos One Member Company Limited ("Viettel Post Laos") under the first Overseas Investment Registration Certificate No. 202401349, issued by the Ministry of Planning and Investment on 13 November 2024. The principal activities of Viettel Post Laos are to render delivery services, logistics services, domestic and international freight transport services, trade in goods and services, e-commerce, import and export, forwarding services. The total expected investment capital is USD 5,340,801 in cash. As at 31 December 2024, the Corporation contributed capital to Viettel Post Laos in cash of USD 1,300,000 equivalent to VND 33,116,200,000.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023. Some figures have been restated as detailed in Note 4.

40938
 G CÔNG T
 Ồ PHẦN
 J CHÍNH
 ETTEL
 ẤY-TPH

V-C.E.A.
 N
 GE
 M
 HÀ NỘI

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The accompanying consolidated statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Corporation's consolidated statements for the year ended 31 December 2024 are prepared based on consolidation of the Corporation's separate financial statements and financial statements of its subsidiaries prepared for the year ended 31 December 2024.

For consolidation purposes, the Corporation translated its subsidiaries' financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong (VND) for the year ended 31 December 2024 based on the following principles:

- Assets are translated into Vietnam Dong at the actual closing cross rate which is determined based on USD buying rate against VND and USD selling rate against local currency of the subsidiary's market at bank where the Corporation and subsidiaries regularly have transactions;
- Liabilities are translated into Vietnam Dong at the actual closing cross rate which is determined based on USD selling rate against VND and USD buying rate against local currency of the subsidiary's market at bank where the Corporation and its subsidiaries regularly have transactions;
- Where the selling rate and buying rate of the bank at the reporting date differ by no more than 0.2% difference, the average of buying rate - selling rate shall apply;
- The net assets of the subsidiary held by the Holding Company at the capital contribution date are converted at the exchange rate at that date;
- Retained earnings arising after the acquisition date are translated based on the consolidated income statement items. Dividends and profits paid are translated at the rates ruling on the dates of dividend payments;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the transactions date. If the average exchange rate of the accounting period is approximately equal to the actual exchange rates at the transaction date (with the difference of no more than 2%), the average exchange rate may be applied. In case the difference is more than 2%, the year ended exchange rate at the year end may be applied.

Exchange differences arising on the conversion of the financial statements prepared in foreign currency into Vietnam Dong are presented in the "Foreign exchange reserve" line item with the code 417 under the "Equity" section in the consolidated balance sheet. Exchange differences are recognized in the consolidated income statement for the year in which the Corporation's overseas operations ceases.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

3.1 Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.2 Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

3.3 Business combination

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.



3.4 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (having original term not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.5 Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity. These held-to-maturity investments include term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

3.6 Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that the debtors may be unable to repay the debt due to the liquidation, bankruptcy, or is experiencing similar difficulties.

3.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Original cost is determined using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Corporation uses the perpetual method in inventory accounting.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

109
CÔN
PH
CHI
TTE
Y-TP

301
CÔ
I
:IE
EL
IÊ
3 E

3.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 - 20
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles, transmission equipment	06 - 08
Management equipment and supplies	03 - 10
Others	03 - 05

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the consolidated income statement.

3.9 Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the consolidated income statement when incurred.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.



3.10 Intangible assets and amortization

Land use rights

Intangible fixed assets representing the value of long-term land use rights and land use rights with a definite term are stated at historical cost less accumulated amortisation. The Corporation does not amortize long-term land use rights. Land use rights are amortized using the straight-line method over the duration of the right to use.

Computer software

The purchase price of new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over 03 - 05 years.

An internally-generated intangible asset arising from the Corporation's development phase is recognised only if all conditions under Vietnamese Accounting Standard No. 04 "Intangible fixed assets" are met.

Internally-generated intangible assets are amortised on the straight-line basis over their estimated useful lives. Where no internally-generated intangible asset can be recognised, research and development expenditure is charged to profit or loss in the year in which it is incurred.

Other intangible assets

Other intangible assets are measured initially at purchase cost and are amortised on the straight-line basis in 03 years.

3.11 Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

0104
TỔNG
CỔ
ĐƠN
VIỆ
TƯ GIẢ

06
TƯ
+
ĐẢ
TƯ
AI
I.P

3.12 Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rental and infrastructure costs; rental of locations, offices, stores; costs of tools and supplies; renovation and repair costs and other type of prepayments.

Land rental and infrastructure costs; rental of locations, offices, stores represent the amount of rental and expenses that have been paid in advance. These prepaid rental and expenses are changed to the Consolidated income statement using the straight-line method over the rental prepayment.

Costs of tools and supplies; renovation and repair costs and other type of prepayments are allocated to the Consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

3.13 Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

3.14 Unearned revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations of for multiple accounting periods for warehouse and office rental services that have been yet provided. The Corporation recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Corporation will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the consolidated income statement for the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

3.15 Revenue recognition

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.



Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

3.16 Basic earnings per share

Basic earnings per share (EPS) are calculated for ordinary shares. Basic earnings per share are calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

3.17 Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

3.18 Foreign currencies

Transactions in foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

For presentation of consolidated financial statements

For the purpose of presenting consolidated financial statements, the assets and liabilities of the Corporation's foreign operations (including comparatives) are translated to reporting currency using exchange rates prevailing on the consolidated balance sheet date. Income and expense items (including comparatives) are translated at the average exchange rates for the year, unless exchange rates fluctuate significantly during that period, in which case the exchange rates at the dates of the transactions are used. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and transferred to "foreign exchange reserve" item. Such foreign exchange differences are recognised in profit or loss in the year in which the Corporation's overseas operation has ceased.

3.19 Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



3.20 Related parties

The parties are considered to be related to the Corporation if they have the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. The Corporation's related parties include:

- Companies that directly or indirectly through one or more intermediaries control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including the Corporation's parent and subsidiaries;
- Individuals who directly or indirectly hold voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Corporation, and close family members of these individuals;
- Companies that the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of voting power or have significant influence over these companies.

In considering the relationship of related parties for the preparation and presentation of the consolidated financial statements, the Corporation should consider the substance of the relationship rather than the legal form.

4. COMPARATIVE FIGURES

At the time of preparing the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024, the Corporation's Board decided to restate certain figures in the consolidated financial statements for the fiscal year ending 31 December 2023 of the Corporation based on the conclusion of the Inspectorate of the Ministry of Finance.



The impact of the adjustments is as follows:

Unit: VND

Consolidated balance sheet as at 31 December 2023

Items	Codes	Previously	Adjustment	Restated amount	Note
		reported amount [i]			
ASSETS					
Other short-term receivables	136	713,424,061,848	309,833,169	713,733,895,017	[1]
Provision for short-term doubtful debts	137	(22,041,911,988)	3,503,835,776	(18,538,076,212)	[2]
Tangible fixed assets	221	337,081,457,278	580,111,543	337,661,568,821	[3]
- Accumulated depreciation	223	(482,378,291,175)	580,111,543	(481,798,179,632)	[3]
Construction in progress	242	83,163,195,257	708,333,333	83,871,528,590	[4]
LIABILITIES					
Taxes and amounts payable to the State budget	313	119,089,161,750	2,545,832,626	121,634,994,376	[5]
Payables to employees	314	587,490,963,029	(164,743,847)	587,326,219,182	[6]
Short-term accrued expenses	315	317,007,262,511	(279,778,509)	316,727,484,002	[7]
Retained earnings	421	341,597,975,813	3,000,803,551	344,598,779,364	[9]
- Retained earnings of the current year	421b	322,969,606,112	3,000,803,551	325,970,409,663	[9]

Consolidated income statement for the year ended 31 December 2023

Items	Codes	Previously	Adjustment	Restated amount	Note
		reported amount [i]			
Cost of sales	11	18,706,908,349,364	(934,524,866)	18,705,973,824,498	[3;6;7]
Selling expenses	25	51,494,722,293	(4,671,523)	51,490,050,770	[7]
General and administration expenses	26	417,372,018,892	(4,297,606,619)	413,074,412,273	[2;4;7]
Current corporate income tax expense	51	98,307,717,996	2,235,999,457	100,543,717,453	[8]
Net profit after corporate income tax	60	379,877,264,422	3,000,803,551	382,878,067,973	[9]

Consolidated cash flow statement for the year ended 31 December 2023

Items	Codes	Previously reported	Adjustment	Restated amount	Note
		amount			
		[i]	[ii]	[iii]=[i]+[ii]	
Profit before tax	01	478,184,982,418	5,236,803,008	483,421,785,426	[9]
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	82,950,027,288	(580,111,543)	82,369,915,745	[3]
Provisions	03	4,124,712,089	(3,503,835,776)	620,876,313	[2]
Change in receivables	09	203,872,796,642	(309,833,169)	203,562,963,473	[1]
Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	1,578,919,134	(134,689,187)	1,444,229,947	[1;6;7]
Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(373,967,350,162)	(708,333,333)	(374,675,683,495)	[4]

Notes Description

- [1] Increases in receivables from VAT of individual entrepreneur due to underreporting of VAT taxable income;
- [2] Decreases in provisions for doubtful debts due to insufficient conditions for provisioning;
- [3] Decreases in depreciation expenses of tangible fixed assets due to incorrect determination of depreciation period according to regulations;
- [4] Adjust the consulting fees for the investment project of Smart Huu Nghi Border Gate into the construction in progress;
- [5] Increases in current corporate income tax expenses;
- [6] Decreases in payables to employees due to double accounting of salary expenses;
- [7] Decreases in short-term accrued expenses due to incorrect accounting of accrued expenses for certain costs without invoices or supporting documents as required;
- [8] Increase in Corporate income tax expenses due to the decreases in cost of good sold, selling and general and administration expenses mentioned above and the increases in non-deductible expenses;
- [9] Impact of the above adjustments.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	4,461,768,293	4,361,390,745
Bank demand deposits	369,078,959,942	678,080,782,934
Cash in transit	12,439,284	24,272,562,830
Cash equivalents	16,000,000,000	188,200,000,000
	389,553,167,519	894,914,736,509



56
3
HH
TO
IT
N

6. FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
		VND		VND
a) Short-term investments				
- Term deposits (i)	1,430,476,324,460	1,430,476,324,460	1,697,941,757,205	1,697,941,757,205
b) Long-term investments				
- Term deposits (ii)	30,000,000,000	30,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000

(i) Representing short-term deposits at commercial bank as at 31 December 2024 with the original term from 06 to 24 months (as at 31 December 2023: from 06 to 18 months) and the remaining term of 12 months or less from the reporting date and applicable interest rate ranging from 4% to 6.6% per annum (as at 31 December 2023: from 4.75% to 9.0% per annum). The closing balance of short-term held-to-maturity investments includes a number of deposits that are being blocked as collateral for the Corporation's loan contracts with a total value of VND 1,372,000,000,000 (as at 31 December 2023: VND 1,411,000,000,000) (Details stated in Note 21 and Note 22).

(ii) Representing short-term deposits at commercial bank as at 31 December 2024 with the original term of 13 months (as at 31 December 2023: from 13 to 24 months) and the remaining term of over 12 months from the reporting date and applicable interest rate of 4.7% per annum (as at 31 December 2023: from 4.8% to 6.6% per annum). The closing balance of short-term held-to-maturity investments includes a number of deposits that are being blocked as collateral for the Corporation's loan contracts with a total value of VND 30,000,000,000 (as at 31 December 2023: VND 70,000,000,000) (Details stated in Note 21 and Note 22).

7. SHORT – TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Viettel Telecom Corporation	588,023,215,104	452,158,988,187
Stavian Chemical Joint Stock Company	113,838,172,526	155,714,369,666
Viettel Digital Services Corporation	44,870,313,692	79,213,622,414
Viettel Network Corporation	33,243,054,617	52,497,081,978
Vietnam Construction Joint Stock Corporation	27,208,029,723	44,550,956,915
Telecom International Myanmar Company Limited	16,886,419,957	17,638,569,509
Movitel, S.A	14,222,313,143	1,315,404,676
Others	779,155,727,696	567,743,137,149
	1,617,447,246,458	1,370,832,130,494
<i>In which:</i>		
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 36)	756,645,901,111	683,436,604,406

8. SHORT – TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Truong Thinh Technology Engineering Joint Stock Company	53,080,929,283	-
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	12,417,313,486	28,325,342
Linh Giang Production and Trading Company Limited	9,593,644,841	-
Ha Bac Joint Stock Company	5,764,370,689	-
XDA Holdings Joint Stock Company	3,974,207,832	-
Ha Anh Industrial Development Joint Stock Company (formerly known as Ha Anh Trading Joint Stock Company)	3,299,993	134,408,073,879
Viettel Telecom Corporation	-	9,090,854,573
Others	25,180,449,746	39,489,516,080
	<u>110,014,215,870</u>	<u>183,016,769,874</u>
<i>In which:</i>		
Advances to related parties (Details stated in Note 36)	12,660,435,511	10,083,728,951

9. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	(Restated) VND
a. Current		
Receivables from cash on delivery (COD) services	112,848,120,424	146,722,079,339
Receivables from telecommunications service collection	81,247,635,053	-
Receivables from point of sale management staff	80,819,217,931	433,575,869,607
Interest receivables	29,842,970,839	73,096,469,220
Receivables from advances	40,113,188,831	14,112,214,067
Receivables from E-wallet service	18,541,069,272	8,802,153,284
Deposits and mortgages	18,788,616,722	8,382,207,214
Others	70,461,600,147	29,042,902,286
	<u>452,662,419,219</u>	<u>713,733,895,017</u>
<i>In which:</i>		
Other current receivables from related parties (Details stated in Note 36)	81,274,844,543	-
b. Non-current		
Deposits and mortgages	346,340,082,223	24,023,476,825
	<u>346,340,082,223</u>	<u>24,023,476,825</u>

340936
 CÔNG T
 Ồ PHẦN
 U CHÍNH
 ETEL
 HÃY - TP H

M.S.D

10. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance (Restated)		
	Cost	Recoverable amount (*)	Overdue	Cost	Recoverable amount (*)	Overdue
			VND			VND
VIMAG International Commodities Limited Liability Company.	5,504,362,647	-	Over 3 years	5,504,362,647	-	Over 3 years
An Phat Group Joint Stock Company	1,557,240,200	-	Over 3 years	1,557,240,200	-	Over 3 years
Viettel Telecom Corporation	1,465,934,843	-	Over 3 years	1,465,934,843	1,026,154,390	From 2 to 3 years
Mr. Le Trung Dung	1,185,187,998	592,593,999	From 2 to 3 years	1,185,187,998	829,631,598	From 1 to 2 years
Lilama 3 Joint Stock Company	740,000,000	-	Over 3 years	740,000,000	-	Over 3 years
Mrs. Nguyen Hoang Ngoc	-	-		2,790,000,000	-	Over 3 years
Others	18,757,395,599	5,810,787,814	Over 1 year	10,940,922,664	3,789,786,152	Over 1 year
	<u>29,210,121,287</u>	<u>6,403,381,813</u>		<u>24,183,648,352</u>	<u>5,645,572,140</u>	
<i>Provision</i>		(22.806.739.474)			(18.538.076.212)	

(*) Recoverable amounts are determined by the cost of receivables less the provision for doubtful debts made at the date of the consolidated financial statements.

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Raw materials	2,744,973,423	-	11,899,789,644	-
Tools and supplies	18,228,794,746	-	3,699,877,959	-
Merchandise	258,402,739,985	(276,268,426)	382,222,364,450	-
Goods on consignment	216,326,354	-	22,625,699	-
	279,592,834,508	(276,268,426)	397,844,657,752	-

During the year, the Corporation made provision for devaluation of some inventories with the amount of VND 276,268,426 (prior year: VND 0) as the net realizable value of inventory as at 31 December 2024 has changed compared to the net realizable value calculated for the provision at the beginning of the year.

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Rental of locations, offices, stores	338,620,967,997	190,184,272,045
Renovation and repair costs	32,024,860,707	31,248,752,043
Tools and supplies	72,581,263,796	25,759,342,828
Others	21,372,595,800	9,247,532,885
	464,599,688,300	256,439,899,801
b. Non-current		
Land rentals and infrastructure costs (i)	185,038,874,117	193,487,505,345
Tools and supplies	137,833,315,515	122,867,515,766
Renovation and repair costs	85,765,385,152	62,445,336,743
Rental of locations, offices, stores	3,818,864,154	3,018,475,780
Others	26,358,480,709	2,058,361,362
	438,814,919,647	383,877,194,996

(i) Land sublease with infrastructure contract No. 0103/2023/HDTLD/SDN-VTP dated 01 March 2023 between the Corporation and Saigon - Danang Investment Joint Stock Company in Lien Chieu Industrial Park, Hoa Hiep Bac Ward, Lien Chieu District, Danang City to implement Danang Logistics Center Construction Project. The lease term is from 16 May 2023 to 12 December 2046. The total sublease value is VND 198,796,754,478 (excluding VAT) and the annual unit price for management and use of infrastructure is VND 11,733/m² (unit price excluding VAT).

As at 31 December 2024, the Corporation has paid 95% of the total land sublease value up to 12 December 2046 and infrastructure costs up to 31 December 2024.

N: 010
 TỔNG
 CÔNG
 BƯU
 VIỆT
 CẦU GIẤC

39
 CÔNG
 KIẾ
 VI
 VG

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles and transmission equipment	Management equipment and supplies	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	16,645,105,063	107,981,241,062	670,715,232,058	14,560,249,683	9,557,920,587	819,459,748,453
Purchase	-	317,464,106,490	52,434,254,954	92,479,210,980	15,236,905,841	477,614,478,265
Others increase	-	565,044,536	-	-	-	565,044,536
Reclassification	-	(92,977,636,422)	196,016,395,759	(82,651,627,303)	(20,387,132,034)	-
Other decreases	(1,114,475,649)	(300,088,400)	(35,743,950)	(453,224,119)	-	(1,903,532,118)
Differences from translation of financial statement	23,549,706	109,973,347	-	60,824,591	-	194,347,644
Closing balance	15,554,179,120	332,842,640,613	919,130,138,821	23,995,433,832	4,407,694,394	1,295,930,086,780
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance (Restated)	12,891,375,977	48,220,361,432	411,077,836,523	7,827,949,283	1,780,656,417	481,798,179,632
Charge for the year	1,126,918,770	43,457,222,617	74,050,663,944	3,271,710,593	1,653,673,325	123,560,189,249
Other increases	-	99,481,983	-	-	-	99,481,983
Reclassification	-	(10,520,680,747)	12,611,193,696	6,398,852	(2,096,911,801)	-
Other decreases	(499,916,177)	(74,625,740)	(35,743,950)	(249,811,850)	-	(860,097,717)
Differences from translation of financial statement	3,092,510	47,025,967	-	22,838,559	-	72,957,036
Closing balance	13,521,471,080	81,228,785,512	497,703,950,213	10,879,085,437	1,337,417,941	604,670,710,183
NET BOOK VALUE						
Opening balance (Restated)	3,753,729,086	59,760,879,630	259,637,395,535	6,732,300,400	7,777,264,170	337,661,568,821
Closing balance	2,032,708,040	251,613,855,101	421,426,188,608	13,116,348,395	3,070,276,453	691,259,376,597

The cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 is VND 304,532,117,469 (as at 31 December 2023: VND 278,867,314,502).

As at 31 December 2024, the Corporation has entered into a commitment contract to purchase tangible fixed assets with total amount of VND 649,943,622,197.

14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
COST				
Opening balance	34,526,245,981	28,778,834,762	525,000,000	63,830,080,743
Additions	-	27,232,148,231	-	27,232,148,231
Other decreases	-	(52,951,945)	-	(52,951,945)
Differences from translation of financial statement	-	1,947,615	-	1,947,615
Closing balance	34,526,245,981	55,959,978,663	525,000,000	91,011,224,644
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	6,641,372,624	21,013,800,444	270,410,959	27,925,584,027
Charge for the year	620,655,334	8,686,760,411	175,000,000	9,482,415,745
Other decreases	-	(52,951,945)	-	(52,951,945)
Closing balance	7,262,027,958	29,647,608,910	445,410,959	37,355,047,827
NET BOOK VALUE				
Opening balance	27,884,873,357	7,765,034,318	254,589,041	35,904,496,716
Closing balance	27,264,218,023	26,312,369,753	79,589,041	53,656,176,817

The cost of intangible assets that have been fully amortised but are still in use as of 31 December 2024 is VND 14,643,803,447 (as at 31 December 2023: VND 12,415,137,777).

Intangible assets are land use rights including:

- Land use right of the land plot in Vinh Loc commune, Binh Chanh district, Ho Chi Minh city, which has been granted a Land use rights certificate for the period of use until 11 December 2050 with an area of 4,435 m², cost of VND 23,581,012,181, used as a warehouse.
- Long-term land use rights at plot A4, Hoa Tho residential area, Cam Le District, Da Nang City with original cost of VND 10,945,233,800. The Corporation was granted a Land Use Rights Certificate on 25 March 2011 for the purpose of constructing the headquarters of the Exploitation Center of Region II.

As at 31 December 2024, the Corporation has entered into a software upgrade commitment contracts with total amount of VND 72,263,790,500.

15. CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND	VND
Acquisition of fixed assets	23,177,702,015	56,753,316,000
Construction in progress	51,851,809,011	27,118,212,590
- Vehicle management software project	21,840,195,384	2,670,523,000
- SAP software project	9,527,110,055	9,527,110,055
- Da Nang Logistics Center project	1,750,953,431	608,991,706
- Robot manufacturing project	4,486,159,474	-
- Upgrade of the internal system software	3,787,809,000	-
- Upgrade of the vehicle management system	2,548,182,000	4,757,000,000
- Other software projects	7,911,399,667	9,554,587,829
	75,029,511,026	83,871,528,590

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Railway Transport Joint Stock Company - Multimodal Transport Service Branch	62,844,294,528	-
Thuan Duc Joint Stock Company	36,488,358,500	68,336,450,000
Thuan Duc Hung Yen Company Limited	31,136,209,175	-
Hanoi Petroleum Joint Stock Company	28,010,941,568	22,932,360,776
UPS Vietnam Joint Stock Company Branch in Hanoi	28,008,011,505	15,815,710,460
Green Speed Joint Stock Company	24,866,145,217	1,665,746,705
Hung Dong Transport Service Company Limited	23,116,182,149	-
Thanh Xuan Automobile Trading One Member Limited Liability Company	21,045,541,603	-
Saigon Da Nang Investment Joint Stock Company	10,932,278,446	10,932,278,446
Nhan Kiet Human Resources Supply Company Limited	7,825,704,749	35,503,565,884
Others	386,628,747,891	329,472,837,549
	660,902,415,331	484,658,949,820
<i>In which:</i>		
Trade payables to related parties (Details stated in Note 36)	23,806,999,236	10,942,432,756

17. TAXES AND AMOUNT PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance (Restated) VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	Differences from translation of financial statement	Closing balance VND
Valued added tax	52,948,921,075	595,607,199,014	581,591,277,657	2,022,308	66,966,864,740
Corporate income tax	66,261,288,494	100,994,005,100	126,904,144,441	20,520,391	40,371,669,544
Personal income tax	2,397,033,060	224,384,435,013	211,650,624,714	39,624,069	15,170,467,428
Others	27,751,747	2,772,346,428	2,799,413,599	5,844,982	6,529,558
	<u>121,634,994,376</u>	<u>923,757,985,555</u>	<u>922,945,460,411</u>	<u>68,011,750</u>	<u>122,515,531,270</u>

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance (Restated) VND
Out-sourced labor costs	242,559,484,149	204,641,072,697
Connectivity charges	60,215,894,220	77,273,444,029
Rental costs of locations, offices and stores	731,041,605	422,957,416
Accrued interest	1,285,118,518	2,303,974,011
Others	25,088,183,296	32,086,035,849
	<u>329,879,721,788</u>	<u>316,727,484,002</u>
<i>In which:</i>		
Short-term accrued expenses to related parties (Detail stated in Note 36)	5,057,253,781	6,893,565,442

19. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance VND	Opening balance VND
Revenue from warehouse and office rental received in advance	42,941,314,075	32,384,633,331
	<u>42,941,314,075</u>	<u>32,384,633,331</u>
<i>In which:</i>		
Short-term unearned revenue from related parties (Details stated in Note 36)	13,598,398,297	23,994,741,688



20. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Payable for cash on delivery (COD) services	944,208,454,497	912,602,822,843
Payable to agents and business individuals	204,706,749,663	178,952,507,755
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	19,046,829,234	21,118,805,825
Payable to social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union funds	30,580,325,200	26,760,924,604
Short-term deposits received	13,392,002,323	392,974,880
Payable for collection of telecommunications services	-	283,312,228,506
Others	258,224,302,603	146,452,748,117
	<u>1,470,158,663,520</u>	<u>1,569,593,012,530</u>
<i>In which:</i>		
Other short-term payables to related parties (Details stated in Note 36)	88,778,926,154	312,920,952,909
b. Long-term		
Long-term deposits received	26,452,964,500	12,606,347,100
	<u>26,452,964,500</u>	<u>12,606,347,100</u>

21. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Short-term loans (i)	1,660,171,830,732	1,660,171,830,732	67,448,436,166,148	67,748,854,666,927	1,359,753,329,953	1,359,753,329,953
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	209,445,683,966	209,445,683,966	18,198,421,276,280	17,925,869,238,107	481,997,722,139	481,997,722,139
Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	469,921,988,557	469,921,988,557	3,451,338,477,359	3,657,630,356,527	263,630,109,389	263,630,109,389
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	264,904,757,323	264,904,757,323	6,688,186,982,807	6,720,991,740,130	232,100,000,000	232,100,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	329,900,573,961	329,900,573,961	14,031,083,551,315	14,160,670,048,396	200,314,076,880	200,314,076,880
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	385,998,826,925	385,998,826,925	1,183,730,252,878	1,388,017,658,258	181,711,421,545	181,711,421,545
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Hanoi Branch	-	-	16,727,808,845,863	16,727,808,845,863	-	-
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank	-	-	172,742,261,614	172,742,261,614	-	-
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Capital Branch	-	-	5,672,381,906,482	5,672,381,906,482	-	-
Mizuho Bank - Hanoi Branch	-	-	1,319,268,218,014	1,319,268,218,014	-	-
Bank for investment and development of Cambodia Plc (BIDC)	-	-	3,474,393,536	3,474,393,536	-	-
Current portion of long-term loans (See Notes 22)	10,536,000,000	10,536,000,000	19,234,528,247	14,006,000,000	15,764,528,247	15,764,528,247
Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	10,536,000,000	10,536,000,000	18,170,000,000	14,006,000,000	14,700,000,000	14,700,000,000
Woori Bank Vietnam Limited	-	-	461,295,574	-	461,295,574	461,295,574
Kookmin Bank - Hanoi Branch	-	-	319,358,474	-	319,358,474	319,358,474
Agricultural Bank of China limited - Hanoi Branch	-	-	177,421,374	-	177,421,374	177,421,374
The Busan Bank company limited, Ho Chi Minh Branch	-	-	106,452,825	-	106,452,825	106,452,825
	1,670,707,830,732	1,670,707,830,732	67,467,670,694,395	67,762,860,666,927	1,375,517,858,200	1,375,517,858,200



(i) The purpose of these short-term loan is to supplement working capital for the Corporation's business operations. Details are as follows:

No.	Lender	Contact	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
1	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	Credit granting contract No. 01/2024/CTD/VCBBD/VTP dated 4 June 2024	Loan interest rates are determined at the time of loan disbursement according to the Bank's loan interest rate notice in each period and are recorded on each debt receipt.	From the date of signing the contract to 13 June 2025.	Deposit contracts with a total value of VND 555,000,000,000	Paying for legal, reasonable, and valid short-term expenses for business operations but not including: (i) Fixed asset investment activities and (ii) Business activities of kits and scratch cards.	209,445,683,966	481,997,722,139
2	Military Joint Stock Commercial Bank - Dien Bien Phu Branch	Credit granting contract No. 212776.24.051.48800.TD dated 05 August 2024	Loan interest rates are determined at the time of loan disbursement according to the Bank's loan interest rate notice in each period and are recorded on each debt receipt.	From the date of signing the contract to the end of 21 May 2025.	Deposit contracts with a total value of VND 346,000,000,000	Supplementing working capital for regular business operations.	469,921,988,557	263,630,109,389
3	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	Credit limit contract No. 01/2024/1578490/HDDTD dated 20/09/2024	Interest rates are determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime in each period.	From the date of signing the contract to 29 August 2025	Not applicable	Supplementing working capital for regular business operations.	264,904,757,323	232,100,000,000

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

No.	Lender	Contact	Annual Interest Rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
4	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	Credit limit contract No. 01/2024/1578490/HDTDHM dated 20 September 2024	Interest rates are determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime in each period.	From the date of signing the contract to 29 August 2025	Deposit contracts with a total value of VND 90,000,000,000	Supplementing working capital for regular business operations.	329,900,573,961	200,314,076,880
5	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	Credit contract No. 0000519.23 dated 20 November 2023	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	From the date of signing the contract to 11 December 2025	Deposit contracts with a total value of VND 30,000,000,000	Supplementing working capital for regular business operations.	385,998,826,925	181,711,421,545
6	Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Hanoi Branch	Loan contract No. 01/2023-HDCVVMTC/NHCT106-ViettelPost dated 5 December 2023	Interest rates are determined according to the Bank's notice at the time of overdraft.	From 27 December 2023 to 27 December 2024.	Deposit contracts with a total value of VND 301,000,000,000	Supplementing working capital for regular business operations.	-	-
7	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	Credit granting contract No. MMD20241622693/HDCTD dated 20 March 2024	Interest rates are applied according to each Credit Document.	From 30 March 2024 to 30 March 2025	Unsecured loan	Supplementing working capital for regular business operations.	-	-
8	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Ha Noi Capital Branch	Overdraft Limit Agreement No. 202427659106 dated 26 July 2024	4.7% per annum	From 26 July 2024 to 30 June 2025	Maintain an average balance of demand deposits at least VND 20 billion throughout the period of using the overdraft limit	Supplementing working capital for regular business operations.	-	-
9	Mizuhobank - Hanoi Branch	Overdraft credit contract	Floating interest rates are determined and re-evaluated for each applicable period.	Until 15 April 2024	Unsecured	Supplementing working capital for business operations.	-	-
							1,660,171,830,732	1,359,753,329,953



22. LONG-TERM LOANS

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Long-term loans (i)	51,326,712,116	51,326,712,116	50,946,429,765	14,006,000,000	88,267,141,881	88,267,141,881
Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	51,326,712,116	51,326,712,116	25,042,909,091	14,006,000,000	62,363,621,207	62,363,621,207
Woori Bank Vietnam Limited	-	-	11,224,858,959	-	11,224,858,959	11,224,858,959
Kookmin Bank - Hanoi Branch	-	-	7,771,056,202	-	7,771,056,202	7,771,056,202
Agricultural Bank of China limited - Hanoi Branch	-	-	4,317,253,446	-	4,317,253,446	4,317,253,446
The Busan Bank company limited, Ho Chi Minh Branch	-	-	2,590,352,067	-	2,590,352,067	2,590,352,067
	51,326,712,116	51,326,712,116	50,946,429,765	14,006,000,000	88,267,141,881	88,267,141,881
<i>In which:</i>						
- Amount due for settlement within 12 months	10,536,000,000	10,536,000,000			15,764,528,247	15,764,528,247
- Amount due for settlement after 12 months	40,790,712,116	40,790,712,116			72,502,613,634	72,502,613,634



- (i) The purpose of these long-term loans is to supplement working capital for the Corporation's assets acquisition and construction investment activities. Details are as follows:

No.	Lender	Contract Number and Date	Interest Rate (per year)	Loan Term	Collateral Type	Purpose of Loan	Opening Balance (VND)	Closing Balance (VND)
1	Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	Credit Agreement No. 146861.23.051.48800.TD dated 09/10/2023	6.95% per annum	60 months from the first disbursement date	Deposit contracts with total value of 90,000,000,000 VND	Payment for 120 closed-body trucks	51,326,712,116	40,790,712,116
		Credit Agreement No. 159082.23.051.48800.TD dated 29 December 2023		Maximum 84 months from the first disbursement date			Cross-belt sorter with a value of 135,344,523,134 VND	Investment in the sorting system at Quang Minh Exploitation Center
2	Woori Bank Vietnam Limited - Lead bank						-	11,224,858,959
3	Kookmin Bank - Hanoi Branch		Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.		Deposit contracts with total value of VND 30,000,000,000, and the balance of the Revenue account and the Debt Payment account as of December 31, 2024, is 275,186,626 VND		-	7,771,056,202
4	Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	The credit agreement dated 01 October 2024, with Woori Bank Vietnam Limited as the lead bank and the agent receiving the collateral		9/30/2031		Provide investment capital for specific projects as specified in the contract.		-
5	Busan Bank Company Limited - Ho Chi Minh City Branch						-	2,590,352,067
							51,326,712,116	88,267,141,881

100



Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
On demand or within one year	15,764,528,247	10,536,000,000
In the second year	18,958,112,988	10,536,000,000
In the third to fifth year inclusive	45,737,960,170	30,254,712,116
After five years	7,806,540,476	-
	88,267,141,881	51,326,712,116
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current loans)	15,764,528,247	10,536,000,000
Amount due for settlement after 12 months	72,502,613,634	40,790,712,116

23. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	15,231,579,285	1,023,383,379
Appropriation during the period	188,952,687,724	56,916,885,735
- <i>Additional deductions for the previous year's Bonus and welfare fund (i)</i>	94,532,901,511	9,227,425
- <i>Temporary deductions for the Bonus and welfare fund for this year (ii)</i>	94,419,786,213	56,907,658,310
Bonus and welfare fund utilizations during the period	115,538,583,288	42,708,689,829
Closing balance	88,645,683,721	15,231,579,285

(i) According to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the Corporation is allowed to allocate to Bonus and welfare funds from the 2023 after-tax profit at a rate of 40% of the after-tax profit, equivalent to VND 151,440,559,821. In 2023, the Corporation temporarily allocated to Bonus and welfare fund with an amount of VND 56,907,658,310, equivalent to 15% of after-tax profit according to Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 19 April 2023 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders. Therefore, the additional amount allocated to the Bonus and welfare fund from after-tax profit in 2023 is VND 94,532,901,511.

(ii) According to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the Corporation temporarily allocates to the Bonus and welfare fund of 2024 in every quarter at a rate of 25% of the quarterly after-tax profit.

24. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity:

	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Foreign exchange reserve VND	Retained earnings VND	Retained earning (Restated) VND	Total VND
Prior year's opening balance (Restated)	1,132,172,370,000	22,037,447,940	(5,074,427,332)	4,920,203,786	234,877,612,676	1,388,933,207,070
Capital increase in the year	86,089,850,000	-	-	-	-	86,089,850,000
Capital decrease in the year	(431,800,000)	(863,600,000)	-	-	-	(1,295,400,000)
Profit for the year (Restated)	-	-	-	-	382,878,067,973	382,878,067,973
Profit distribution	-	-	-	-	(216,249,242,975)	(216,249,242,975)
Temporary distribution to Bonus and Welfare fund	-	-	-	-	(56,907,658,310)	(56,907,658,310)
Impact of financial statement conversion	-	-	768,056,111	-	-	768,056,111
Current year's opening balance (Restated)	1,217,830,420,000	21,173,847,940	(4,306,371,221)	4,920,203,786	344,598,779,364	1,584,216,879,869
Profit for the year	-	-	-	-	383,085,841,715	383,085,841,715
Profit distribution (i)	-	-	-	-	(182,674,563,000)	(182,674,563,000)
Distribution to Investment and development funds (ii)	-	-	-	43,486,276,732	(43,486,276,732)	-
Distribution to bonus for members of Boards of Management, Directors and Supervisors (ii)	-	-	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2023 profit (ii)	-	-	-	-	(94,532,901,511)	(94,532,901,511)
Temporary distribution to Bonus and welfare funds in the current year (ii)	-	-	-	-	(94,419,786,213)	(94,419,786,213)
Adjustments at subsidiaries company	-	-	-	-	(5,998,839,706)	(5,998,839,706)
Impact of financial statement conversion	-	-	(220,084,983)	-	-	(220,084,983)
Current year's closing balance	1,217,830,420,000	21,173,847,940	(4,526,456,204)	48,406,480,518	305,572,253,917	1,588,456,546,171



- (i) Pursuant to Resolution No. 126/NQ-HDQT dated 11 September 2024 of the Board of Management, the Corporation distributed profits through the payment of dividends in 2023 with a total payment amount of VND 182,674,563,000 corresponding to a cash dividend payment rate of 15% per share. During the year, the Corporation paid cash dividends with a total amount of VND 179,949,251,100.
- (ii) The Corporation distributed to investment and development fund, bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors, additionally distributed to bonus and welfare fund from 2023 profits, and temporarily distributed to the current year's bonus and welfare fund according to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders.

Shares	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
Number of shares registered to issue	121,783,042		121,783,042	
Number of shares issued and fully paid	121,783,042		121,783,042	
<i>Ordinary shares</i>	121,783,042		121,783,042	
Number of outstanding shares in circulation	121,783,042		121,783,042	
<i>Ordinary shares</i>	121,783,042		121,783,042	
An ordinary share has par value of VND 10,000				

Charter capital

According to the 24th amended Enterprise Registration Certificate dated 11 February 2025, the charter capital of the Corporation is VND 1,217,830,420,000, the total number of shares is 121,783,042 with a par value of VND 10,000. As at 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Per Amended Enterprise		Contributed capital			
	Registration		Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%	VND	%
Viettel Group	740,947,050,000	60.84	740,947,050,000	60.84	740,947,050,000	60.84
Others	476,883,370,000	39.16	476,883,370,000	39.16	476,883,370,000	39.16
	1,217,830,420,000	100.00	1,217,830,420,000	100.00	1,217,830,420,000	100.00

25. OFF BALANCE SHEET ITEM

Operating lease assets

As at 31 December 2024, the Corporation has operating lease commitments mainly including lease contracts for premises used as headquarters, offices, stores, warehouses and other lease contracts.

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	577,426,858,817	335,591,816,182
In the second to fifth year inclusive	2,422,796,158,395	1,139,372,145,233
After five years	3,905,860,634,852	743,933,923,735
	<u>6,906,083,652,064</u>	<u>2,218,897,885,150</u>

Foreign currency

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Kyat Myanmar (MMK)	2,102,647,503.00	1,632,359,964.00
US Dollar (USD)	1,644,336.52	1,143,266.60
Riel Campuchia (KHR)	1,234,278.00	642,697.00
LAK Laos	498,000.00	-
Baht Thailand (THB)	3,090.00	-
Singapore Dollar (SGD)	1,732.73	-

Assets held in trust

According to goods handover minutes No. 1409/BBBG/VTPost-TL/2024 dated 14 September 2024 between the Corporation and Thinh Long Investment Trading Joint Stock Company, the Corporation has received custody of goods including camera systems, monitoring devices for vehicles under 6 tons, and fire detection and alarm sensors for vehicles over 6 tons, with a total value of VND 9,670,251,000 (excluding VAT). As at 17 January 2025, both parties have conducted a completion acceptance to transfer the rights and obligations concerning these goods to the Corporation.



26. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The main activities of the Corporation are postal services, express delivery services of postal items, parcels, goods; selling scratch cards, other goods. Segment reports are prepared for corporation management purposes.

The Corporation has selected business segments as its primary reporting segment because the Corporation's risks and returns are affected primarily by differences in the products and services provided by the Corporation. Geographical segments are its secondary reporting segment. The Corporation's operations are organized and managed according to the nature of the products and services provided by the Corporation, with each segment being a strategic business unit providing different products and services and serving different markets.

The Corporation includes the following segments divided by main business activities:

- Sales of goods;
- Rendering of services.

Business segment

Current year	Revenue from	Revenue from	Total
	sales of goods	rendering services	
	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and services rendered	7,914,602,053,156	12,820,069,062,437	20,734,671,115,593
Cost of sales	(7,893,482,003,062)	(11,835,743,250,066)	(19,729,225,253,128)
Gross profit from goods sold and services rendered	21,120,050,094	984,325,812,371	1,005,445,862,465
Operating profit			482,753,791,715
Net profit after corporate income tax			383,085,841,715
Total expenditures on acquisition of fixed assets			496,004,608,932
Direct segment assets	258,126,471,559	1,113,206,492,170	1,371,332,963,729
Unallocated assets			4,992,223,594,394
Total assets	-	-	6,363,556,558,123
Direct segment liabilities	-	1,633,770,535,700	1,633,770,535,700
Unallocated liabilities	-	-	3,141,329,476,252
Total liabilities	-	-	4,775,100,011,952

Prior year (Restated)	Revenue from sales of goods	Revenue from rendering services	Total VND
	VND	VND	
Net revenue from goods sold and services rendered	9,443,634,814,422	10,143,886,990,732	19,587,521,805,154
Cost of sales (Restated)	(9,424,769,223,635)	(9,281,204,600,863)	(18,705,973,824,498)
Gross profit from goods sold and services rendered (Restated)	18,865,590,787	862,682,389,869	881,547,980,656
Operating profit (Restated)			487,282,675,289
Net profit after corporate income tax (Restated)			382,878,067,973
Total expenditures on acquisition of fixed assets			260,638,662,211
Direct segment assets	382,222,364,450	1,383,386,942,291	1,765,609,306,741
Unallocated assets	-	-	4,673,784,849,980
Total assets	-	-	6,439,394,156,721
Direct segment liabilities	-	1,723,762,465,626	1,723,762,465,626
Unallocated liabilities	-	-	3,131,414,811,226
Total liabilities	-	-	4,855,177,276,852

Geographical segment

The Corporation engages in the sale of goods and provision of services both in the domestic market (63 provinces and cities) and foreign markets (Cambodia, Myanmar). In the year, the Corporation generated revenue from sales and services in the foreign market amounting to VND 227,208,762,899, accounting for approximately 1.09% of total sales and service revenue (compared to VND 176,167,898,343, accounting for approximately 0.9%, from sales and services in the foreign market for the year ended 31 December 2023). The total assets related to business operation in foreign market amounted to VND 78,835,481,122, making up approximately 1.24% of the total assets (compared to 1.03% as at 31 December 2023). The financial information presented in the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, and the revenue and expenses presented in the consolidated income statement for the year ended 31 December 2024, are primarily related to domestic operations. Therefore, the Corporation does not prepare segment is reported by geographical area.

27. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Prior year VND
Revenue from sales of goods	7,914,602,053,156	9,443,634,814,422
Revenue from rendering services	12,820,069,062,437	10,143,886,990,732
	20,734,671,115,593	19,587,521,805,154
<i>In which:</i>		
Revenue from related parties (Details stated in Note 36)	3,323,646,117,469	3,865,255,556,816

28. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Cost of goods sold	7,893,205,734,636	9,424,769,223,635
Cost of services rendered	11,835,743,250,066	9,281,204,600,863
Provision for devaluation of inventory	276,268,426	-
	<u>19,729,225,253,128</u>	<u>18,705,973,824,498</u>

29. BUSINESS COST BY NATURE

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Raw materials and consumables	687,721,065,900	426,890,530,366
Labour	4,705,846,871,097	3,877,136,353,608
Depreciation and amortisation	133,040,657,378	82,369,915,745
Out-sourced services	6,166,761,680,164	4,469,130,412,040
Other monetary expenses	696,268,345,071	889,544,648,871
(Reversal)/Appropriation of provision	(28,260,078)	697,203,276
	<u>12,389,610,359,532</u>	<u>9,745,769,063,906</u>

30. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest income from deposits	86,618,397,603	134,216,579,390
Foreign exchange gain	3,239,247,911	1,863,698,777
	<u>89,857,645,514</u>	<u>136,080,278,167</u>

31. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	57,801,498,674	63,945,975,580
Foreign exchange loss	881,108,124	1,835,144,911
	<u>58,682,606,798</u>	<u>65,781,120,491</u>



32. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Selling expenses		
Depreciation and amortisation	149,795,471	250,962,015
Out-sourced services	64,051,724,839	22,604,540,642
Others	49,367,533,007	28,634,548,113
	<u>113,569,053,317</u>	<u>51,490,050,770</u>

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
General and administration expenses		
Raw materials	1,131,388,395	2,854,424,265
Labour	257,929,369,987	256,734,010,240
Office tools and supplies	7,158,460,523	4,055,577,180
Depreciation and amortisation	5,757,217,569	8,957,749,125
Taxes, fees and charges	2,738,167,181	2,582,670,456
(Reversal)/Appropriation of provision	(304,528,504)	697,203,276
Out-sourced services	68,040,110,418	55,152,761,127
Others	97,847,870,580	82,040,016,604
	<u>440,298,056,149</u>	<u>413,074,412,273</u>

33. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period (Restated)
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Current corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	100,242,794,368	100,543,717,453
Total current corporate income tax expense	<u>100,242,794,368</u>	<u>100,543,717,453</u>

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Holding company	79,336,222,659	41,169,910,369
Subsidiaries	20,906,571,709	59,373,807,084
- Viettel Logistics Company Limited	18,040,552,183	53,968,730,770
- VTP Myanmar Company Limited	1,950,184,602	2,016,092,817
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	733,091,636	3,309,430,292
- Viettel Post Technology Limited Company	121,072,389	79,553,205
- Mygo Cambodia Company Limited	61,670,899	-
	<u>100,242,794,368</u>	<u>100,543,717,453</u>

34. BASIC EARNINGS PER SHARE

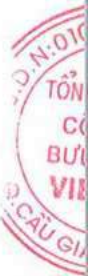
The calculation of the basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2024 based on the earnings of the ordinary shareholders of the holding company and the weighted average number of ordinary shares is as follow:

	Current year VND	Prior year (Restated) VND
Accounting profit after corporate income tax (VND)	383,085,841,715	382,878,067,973
Temporary distribution to Bonus and Welfare fund (i)	(94,419,786,213)	(151,440,559,821)
Appropriation to bonus for the Board of Management, Directors and Supervisors (VND) (i)	-	(1,000,000,000)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	288,666,055,502	230,437,508,152
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of calculating basic earnings per share (shares)	121,783,042	121,783,042
Basic earnings per share (VND/Share)	2,370	1,892

- (i) The Corporation temporarily allocates the bonus and welfare fund at a rate of 25% of the profit after tax according to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. If the Corporation changes the rate of allocation to the bonus and welfare fund, the bonus fund of the Board of Management, Board of Directors and Board of Supervisors for 2024, the profit to calculate basic earnings per share for this year will change accordingly.

For the year ended at 31 December 2023, the Corporation has temporarily allocated to bonus and welfare fund at a rate of 15% of after-tax profit pursuant to Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 19 April 2023 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders. However, pursuant to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders has approved the allocation of bonus and welfare fund from 2023 profit at a rate of 40% of after-tax profit, and allocated a bonus fund for members of the Board of Management, Board of Directors and Board of Supervisors with an amount equivalent to 0.26% of after-tax profit. Accordingly, the figure of basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 was restated as follows:

	Reported amount	Adjustment	Restated amount
Accounting profit after corporate income tax (VND)	379,877,264,422	3,000,803,551	382,878,067,973
Temporary distribution to bonus and welfare fund (VND)	(56,907,658,310)	(94,532,901,511)	(151,440,559,821)
Distribution to bonus fund for members of the Board of Management, Directors and Supervisors (VND)	-	-	(1,000,000,000)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	322,969,606,112	(91,532,097,960)	230,437,508,152
Weighted average number of ordinary shares (share)	121,783,042	-	121,783,042
Basic earnings per share (VND/share)	2,652	(760)	1,892



35. COMMITEMENTS

Operating lease commitments

- (i) According to contract No. 0103/2023/HDTLD/SDN-VTP dated 01 March 2023, the Corporation leases land at Lien Chieu Industrial Zone, Hoa Hiep Bac Ward, Lien Chieu District, Da Nang City to implement the Construction of Da Nang Logistics Center project. The total leased area is 86,155.8 m², with a lease rate of VND 2,307,410 per m² for the entire lease period. The lease term is from 16 May 2023 to 12 December 2046.
- (ii) According to contract No. 0305/2024/HDTK/HIMART-VIETTELLOG dated 03 May 2024, the Corporation leases warehouse and workshop B and C at No. 1185 National Highway 1, Quarter 14, Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City for storage, goods exploitation, and office space to serve its legal business activities. The total rental area is 7,183.36 m², with monthly rental charge of VND 120,000 per m². The rental period is 10 years, from 14 June 2024 to 14 June 2046.
- (iii) According to contract No. 011023/VTP-LOG/2023 dated 01 October 2023, the Corporation leases K60x120x2 factory, office, and yard at Lot 26, Quang Minh Industrial Zone, Me Linh, Hanoi to serve its production and business activities (including: storage, delivery, logistics, installation of mail sorting lines, etc.). The total rental area is 46,564 m², with monthly rental charge of VND 2,178,236,675. The rental period is 14 years and 4 months from 01 October 2023 to 01 February 2038.
- (iv) According to contract No. 01/HDHT/KHO YEN VIEN 2024 dated 20 January 2024, the Corporation leases a warehouse and ancillary structures in their current condition at Warehouse 15A (1 warehouse block) - Yen Vien Station, Hanoi, for the purpose of using and exploiting it as a storage facility for goods, in compliance with regulations for storing and transporting goods by railway. The total rental area is 1,200 m², with monthly rental charge of VND 130,000 per m². The rental period is 3 years, from 22 January 2024 to 22 January 2027.
- (v) According to Contract No. 11/2023/HDHT/HIMART-VIETTELLOG dated 15 November 2023, the Corporation leases a dock warehouse, office, ancillary structures, and yard at Lot 2-19C, Road No. 7, Tra Noc II Industrial Zone, Phuoc Tho Ward, O Mon District, Can Tho City for the purpose of using it as a storage facility for goods, office space, and supporting its production and business activities. The total rental area is 15,345 m², with monthly rental charge of VND 890,793,000. The rental period is 10 years, from 15 November 2023 to 14 November 2033.
- (vi) According to Contract No. 0101/2024/VTPost-LOG-K2 dated 01 January 2024, the Corporation leases land at Lot Z11, Trung My Tay Ward, District 12, Ho Chi Minh City, for the purpose of establishing its office headquarters and/or using it as a warehouse for storage, goods exploitation, and/or a business location. The total rental area is 31,668.5 m², with monthly rental charge of VND 118,110 VND per m² per month for warehouses, offices, and ancillary structures, and VND 51,000 VND per m² per month for yard space. The rental period is 10 years, from 01 January 2024 to 01 January 2034.
- (vii) According to Contract No. 03/2024/HDTK/VTP-BCLT dated 01 March 2018, the Corporation leases a warehouse in Minh Khai Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, for the purpose of storing mail, parcels, office supplies, etc. The total rental area is 12,000 m², with monthly rental charge of VND 883,080,000. The rental period is 10 years, from 01 March 2018 to 01 March 2028.

Investment commitments

- (i) According to Resolution No. 182/NQ-HDQT dated 14 December 2022 of the Board of Management and decision No 3521/QD/VTPost-DT-XD dated 19 December 2024 of the Investment and Construction Department, the Corporation has approved the investment policy of the project "Construction of Da Nang logistics center" with the following information:

- Location: Lien Chieu Industrial Park, Da Nang City;
- Total estimated investment: VND 719,000,620,398;
- Implementation period: from 2023 to 2025.

At the date of preparing the separate financial statements for the year ended 31 December 2024, the Corporation is working with Saigon - Da Nang Investment Joint Stock Company (the sub-lessor) and relevant agencies to complete the procedures for granting the Land Use Rights Certificate for this project.

- (ii) In March 2024, in Hanoi, the Corporation officially signed an agreement with the Government of Pingxiang City and the Government of Nanning City in Guangxi Province, China to cooperate in establishing a Representative Office, building a China-ASEAN agricultural products trading center and developing logistics and cross-border trade between China and Vietnam. Accordingly, the Corporation is obliged to fulfill the investment commitments agreed upon with the above partners in the coming years.

According to Resolution No. 12/NQ-HDQT dated 14 January 2025 of the Board of Management, the Corporation has approved the policy of overseas investment, project on investment and establishment of Viettel Post Logistics and Trading Company Limited (Guangxi) in the People's Republic of China. The expected investment capital is USD 1,371,032 equivalent to VND 33,919,319,678 in equity. The project's goal is to provide key services including: international express delivery, domestic and international transportation, warehousing, customs, fulfillment, online commerce, and service trade.

- (iii) According to Resolution No. 59/NQ-HDQT dated 26 April 2024 of the Board of Management, the Corporation has approved the investment policy for the project "Investment in the expanded sorting system at Exploitation Center 3" with the following information:
- Location: Warehouse Z11, Trung My Tay Ward, District 12, Ho Chi Minh City;
 - Total expected investment: VND 418,867,447,000;
 - Investment capital source: Owner's equity and other legally mobilized capital;
 - Implementation period: Quarter II, 2024 to Quarter II, 2025.

As at 31 December 2024, the Corporation is carrying out procedures for selecting contractors to implement construction investment.

- (iv) In December 2024, the Corporation established a subsidiary of the Corporation in Laos called Viettel Post Laos One Member Co., Ltd. with a total expected investment of USD 5,340,801, equivalent to VND 136,104,968,100. As at 31 December 2024, the Corporation has contributed capital to Viettel Post Laos in cash amounting to USD 1,300,000, equivalent to VND 33,116,200,000. The remaining capital contribution will be further added by the Corporation in the upcoming periods.
- (v) According to Resolution No. 166/NQ-HDQT dated 04 November 2024 on approving the contents related to investment in Viettel Logistic Park Project in Lang Son, the Corporation has approved the policy of signing a contract to lease works and infrastructure at Cargo Transit Area in the Dong Dang - Lang Son border gate economic zone, and at the same time establishing a branch of the Corporation called "Viettel Logistic Park Lang Son - Viettel Post Joint Stock Corporation Branch" and approved the investment policy to purchase equipment for business related to the project. According to Submission No. 2471/BC-VTPost-VPHDQT

dated 16 August 2024 on investment in this project, the total investment capital of the project is approximately VND 3,300 billion, with the goal of providing comprehensive logistics services. The main services include: import-export services, courier services, cargo transportation, both domestic and international, as well as agricultural product exchange platform services, trade services, etc. In 2024, the Corporation signed contracts for leasing facilities, infrastructure, and items to be handed over as per the agreement. Rental will be paid from January 2025.

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
Viettel Group	Parent company
Viettel Digital Transport Joint Stock Company	Affiliate
Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	Affiliate
Movitel, S.A	Affiliate
Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	Affiliate
Viettel Manufacturing Corporation	Affiliate
Viettel Import - Export Limited Company	Affiliate
Telecom International Myanmar Company Limited	Affiliate
Viettel - CHT Company Limited	Affiliate
Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Affiliate
Viettel Tanzania Public Limited Company	Affiliate
Viettel Burundi S.A	Affiliate
Viettel Peru S.A.C	Affiliate
Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	Affiliate
Viettel Construction Joint Stock Company	Affiliate
Viettel Global Investment Joint Stock Company	Affiliate
Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	Affiliate
Cam Pha Cement Joint Stock Company	Affiliate
Viettel Cyber Security Company	Dependent unit of the group
Viettel Asset Management Company	Dependent unit of the group
Vietel Television Company	Dependent unit of the group
Viettel Academy	Dependent unit of the group
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	Dependent unit of the group
Viettel Group - Office	Dependent unit of the group
Viettel High Technology Industries Corporation	Dependent unit of the group
Viettel Digital Services Corporation	Dependent unit of the group
Viettel Business Solutions Corporation	Dependent unit of the group
Viettel Network Corporation	Dependent unit of the group
Viettel Telecom Corporation	Dependent unit of the group
Viettel Sport Centre	Dependent unit of the group
Viettel Aerospace Institutue	Dependent unit of the group



During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue from sales of goods and services	3,323,646,117,469	3,865,255,556,816
Viettel Telecom Corporation	2,544,317,340,330	2,686,520,202,097
Viettel Digital Services Corporation	216,123,455,702	740,347,719,429
Viettel Network Corporation	147,135,318,388	122,123,065,926
Telecom International Myanmar Company Limited	140,175,550,274	91,053,473,241
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	121,922,001,734	13,372,430,555
Viettel Import - Export Limited Company	28,236,199,874	18,692,946,779
Viettel Business Solutions Corporation	20,869,242,597	34,135,280,066
Viettel Peru S.A.C	17,327,905,742	8,684,676,447
Movitel, S.A	14,490,617,092	11,857,835,984
Viettel Manufacturing Corporation	12,376,089,751	13,351,736,548
Viettel Aerospace Institue	11,183,689,151	43,092,299,988
Viettel Global Investment Joint Stock Company	11,148,754,959	7,991,267,729
Viettel Group - Office	9,156,798,966	-
Viettel Construction Joint Stock Company	8,677,348,432	53,609,470,639
Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	6,801,949,875	234,317,560
Viettel Digital Transport Joint Stock Company	4,054,626,596	6,163,198,431
Viettel Asset Management Company	2,390,212,940	2,521,009,513
Viettel High Technology Industries Corporation	2,241,312,599	1,923,882,936
Viettel Tanzania Public Limited Company	1,372,799,685	2,341,101,066
Viettel - CHT Company Limited	1,231,981,781	871,471,468
Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	1,079,035,201	572,721,380
Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	730,815,095	974,758,316
Viettel Cyber Security Company	348,613,943	2,410,510,570
Vietel Television Company	185,072,902	1,655,798,352
Cam Pha Cement Joint Stock Company	32,088,570	-
Viettel Academy	18,729,899	561,965,348
Viettel Burundi S.A	18,167,800	191,072,060
Viettel Sport Centre	397,591	1,344,388

	Current year VND	Prior year VND
Purchase of goods and services	6,518,211,610,253	7,976,193,300,434
Viettel Telecom Corporation	6,345,587,522,207	7,894,659,019,118
Viettel Group - Office	86,743,325,683	59,746,545,997
Viettel - CHT Company Limited	54,542,394,552	-
Viettel Business Solutions Corporation	10,305,250,000	-
Viettel Construction Joint Stock Company	8,256,361,999	2,352,442,237
Viettel Asset Management Company	5,483,632,227	850,909,090
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	3,435,753,704	-
Viettel Digital Services Corporation	1,309,889,016	3,691,083,607
Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	1,260,017,567	157,265,187
Viettel Television Company	859,761,495	-
Viettel Digital Transport Joint Stock Company	228,878,726	10,123,302,619
Viettel Import - Export Limited Company	198,823,077	118,425,711
Viettel Cyber Security Company	-	2,026,940,564
Viettel Global Investment Joint Stock Company	-	1,492,160,281
Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	-	975,206,023

Significant related party balances as at the consolidated balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables	756,645,901,111	683,436,604,406
Viettel Telecom Corporation	588,023,215,104	452,158,988,187
Viettel Digital Services Corporation	44,870,313,692	79,213,622,414
Viettel Network Corporation	33,243,054,617	52,497,081,978
Viettel Construction Joint Stock Company	27,208,029,723	44,550,956,915
Telecom International Myanmar Company Limited	16,886,419,957	17,638,569,509
Movitel, S.A	14,222,313,143	1,315,404,676
Viettel Peru S.A.C	10,137,242,977	846,157,716
Viettel Manufacturing Corporation	6,211,598,792	5,292,547,170
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	5,669,617,129	3,302,011,222
Viettel Import - Export Limited Company	2,846,083,198	647,334,731
Viettel Business Solutions Corporation	2,625,167,609	5,291,377,950
Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	1,144,993,707	390,039,171
Viettel Aerospace Institute	1,102,605,425	16,745,810,904
Viettel Global Investment Joint Stock Company	1,065,264,291	1,299,913,091
Viettel Tanzania Public Limited Company	510,701,475	879,040,400
Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	288,908,054	191,002,560
Viettel - CHT Company Limited	247,623,745	68,669,972
Viettel High Technology Industries Corporation	138,656,655	567,664,696
Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	124,868,981	86,524,893
Viettel Cyber Security Company	39,703,304	20,128,740
Viettel Asset Management Company	37,156,533	280,535,917
Viettel Burundi S.A	2,363,000	52,855,600
Viettel Group - Office	-	100,365,994

Significant related party balances as at the consolidated balance sheet date were as follows (Continued):

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
Short-term advances to suppliers	12,660,435,511	10,083,728,951		
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	12,417,313,486	28,325,342		
Viettel Construction Joint Stock Company	181,696,800	-		
Viettel Import - Export Limited Company	61,425,225	-		
Viettel Telecom Corporation	-	9,090,854,573		
Viettel Digital Transport Joint Stock Company	-	957,949,036		
Viettel Group - Office	-	6,600,000		
Short-term other receivables	81,274,844,543			
Viettel Digital Services Corporation	64,538,101,840	-		
Viettel Telecom Corporation	16,736,742,703	-		
Short-term trade payables	23,806,999,236	10,942,432,756		
Viettel - CHT Company Limited	12,917,478,280	2,666,681,239		
Viettel Construction Joint Stock Company	4,959,278,361	2,264,924,976		
Viettel Cyber Security Company	1,731,000,000	1,299,999,999		
Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	1,068,712,000	-		
Viettel Asset Management Company	917,782,555	1,386,341,821		
Viettel Group - Office	668,187,142	1,007,614,158		
Viettel Television Company	550,804,856	316,237,392		
Viettel Digital Services Corporation	396,618,365	116,274,628		
Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	309,543,272	37,453,593		
Viettel Telecom Corporation	162,001,542	-		
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	124,247,863	1,189,060,947		
Viettel Digital Transport Joint Stock Company	1,345,000	1,744,000		
Viettel Import - Export Limited Company	-	656,100,003		
Short-term advance to suppliers	1,408,304,791	731,308,220		
Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	776,304,791	731,308,220		
Viettel Global Investment Joint Stock Company	632,000,000	-		
Short-term accrued expenses	5,057,253,781	6,893,565,442		
Viettel Group - Office	3,943,593,716	3,053,846,835		
Viettel - CHT Company Limited	508,819,946	1,972,207,766		
Viettel Digital Services Corporation	322,315,864	189,381,699		
Viettel Asset Management Company	273,398,593	965,125,545		
Viettel Import - Export Limited Company	7,403,913	-		
Viettel Group - 63 Viettel branches in provinces and cities	1,721,749	713,003,597		



37. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplementary Information for Non-Cash disclosures

Interest income, dividends and profits received in the current period do not include VND 29,842,970,839 (prior year: VND 73,096,469,220) which is the amount of interest receivable and dividends from long-term investments. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amounts.

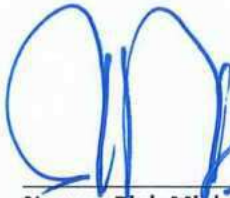
Interest paid in the current period does not include VND 1,285,118,518 (prior year: VND 2,303,974,011) which is the amount of interest payable. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amounts.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period exclude an amount of VND 81,549,873,673 (prior year: VND 32,473,982,726), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amounts.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period include VND 60,278,838,886 (prior year: VND 134,900,873,887), which is the amount advanced to contractors for future purchases of fixed assets and construction in progress. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.



Le Thi Bich Thuy
Preparer



Nguyen Binh Minh
Chief Accountant



Phung Van Cuong
General Director

26 March 2025